

THÔNG BÁO

Mời chào giá gói thầu: Mua sắm hóa chất số 1 năm 2025

Bệnh viện Từ Dũ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Tổ Đấu thầu- Bệnh viện Từ Dũ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ds.Nguyễn Duy Dung – Tổ Đấu thầu.

Điện thoại: (028) 39526568. Line nội bộ 680

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

➤ Nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện tại địa chỉ: Tổ Đấu thầu (lầu 3 Khu D) - Bệnh viện Từ Dũ. Địa chỉ: 284 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Bản giấy có đóng dấu, ký ghi rõ họ tên).

➤ Nhận qua Email (file excel): quanlydauthau@tudu.com.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 7 giờ 30 phút, ngày 19 /6/2025 đến trước 08 giờ 30 phút, ngày 30 /6/2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 30 /6/2025.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục hàng hóa: (Phụ lục đính kèm)

➤ Phụ lục 1: Danh mục hàng hóa;

➤ Phụ lục 2: Các nội dung yêu cầu gửi Báo giá.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt:

- Bệnh viện Từ Dũ, 284 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng bảo hành:

Thời gian giao hàng: giao hàng trong vòng 24 - 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của Phòng Vật tư Thiết bị Y tế.

4. Các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Tạm ứng: không áp dụng

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Số lần thanh toán: theo từng đợt giao hàng.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ ngày hoàn tất thủ tục thanh toán (biên bản giao nhận, biên bản nghiệm thu hàng hóa, biên bản thanh lý, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, hóa đơn tài chính hợp pháp đúng quy định).

5. Các thông tin khác (nếu có): Tài liệu kỹ thuật hàng hóa

Các hồ sơ gửi kèm bảng chào giá phải được sao y bản chính hoặc sao y đơn vị hoặc đóng mộc treo của đơn vị.

Quý đơn vị cần cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh thông tin kỹ thuật hàng hóa đã cung cấp trong bảng chào giá.

Đơn vị báo giá: là nhà sản xuất hoặc nhà phân phối hợp pháp hoặc đơn vị được ủy quyền hợp pháp từ nhà phân phối/nhà sản xuất của hàng hóa.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các Công ty;
- Lưu: VT, HCQT-TĐT.

GIÁM ĐỐC



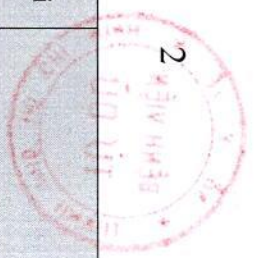
BS. CKII. Trần Ngọc Hải



Gói thầu: Mua sắm hóa chất số 1 năm 2025

(Kèm theo Thông báo số 1500 /TB-BVTD, ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bệnh viện Từ Dũ)

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
Lô 1. Dung dịch sát khuẩn tay thường quy						
1	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh (chai 400ml đến 500ml)	ml	786.000	Chai 500ml	Cồn dạng dung dịch có nồng độ từ 60%-90%, có thể kết hợp với chlorhexidine 0,5%-1%, có chất dưỡng da, không gây khô da, không gây kích ứng da, không mùi hoặc có mùi dễ chịu. Qui cách: chai 400ml đến 500ml	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS
2	Gel sát khuẩn tay nhanh (chai 400ml đến 500ml)	ml	524.000	Chai 500ml	Gel sát khuẩn tay nhanh, nồng độ cồn từ 60%-90%, có thể kết hợp với chlorhexidine 0,5%-1%, có chất dưỡng da, không gây khô, không gây kích ứng da, không gây bột dính, trơn nhờn da tay, không mùi hoặc có mùi dễ chịu. Qui cách: chai 400ml đến 500ml	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS
3	Dung dịch rửa tay thường quy (can 3 lít đến 5 lít)	Lít	145	Thùng/ 04 Can 5 Lít	Dung dịch rửa tay thường quy: sử dụng cho y tế Thành phần: Alpha terpineol: 0,3% Không mùi hoặc có mùi dễ chịu, không gây khô da và không gây kích ứng da. Qui cách: can 3 lít đến 5 lít	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS
4	Dung dịch rửa tay thường quy (chai 400ml đến 500ml)	ml	281.000	Thùng/ 12 chai 500ml	Dung dịch rửa tay thường quy: sử dụng cho y tế Không mùi hoặc có mùi dễ chịu, không gây khô da và không gây kích ứng da. Qui cách: chai 400ml đến 500ml	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS



Sít	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
Lô 2. Dung dịch rửa tay thủ thuật, phẫu thuật						
5	Gel sát khuẩn tay nhanh-thủ thuật (chai 400ml đến 500ml)	ml	233.500	Chai 500ml	Gel sát khuẩn tay nhanh, có thành phần: $\geq 70\%$ Ethanol và $\geq 1,7\%$ Propanol-2-ol (mg/g). Không màu, không mùi, không gây bọt dính, nhờn da tay. Không chứa chất gây dị ứng da. Có pho diệt khuẩn rộng: diệt khuẩn, diệt nấm, diệt virus, diệt vi khuẩn lao. Quy cách: chai 400ml đến 500ml	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS
6	Dung dịch rửa tay - thủ thuật (chai 400ml đến 500ml)	ml	395.000	Chai 500ml	Dung dịch chlorhexidine digluconate 2%, có chất dưỡng da, không gây khô da, không gây kích ứng da, không mùi hoặc có mùi dễ chịu. Quy cách: chai 400ml đến 500ml	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS
7	Dung dịch rửa tay - Phẫu thuật (can 3 lít đến 5 lít)	Lít	3.050	Can 5 lít	Dung dịch rửa tay phẫu thuật: Thành phần: Chlohexidine 4%, Glycerin,...pH=5,5. Thời gian bảo quản dung dịch sau khi mở nắp ≥ 6 tháng Đạt tiêu chuẩn dung dịch vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của Bộ Y Tế: EN 12791 hoặc ASTM 1115 Diệt vi khuẩn đa kháng MRSA, ESBL theo EN 13727 ; diệt vi rút HIV, Rotavirus,HBV, HCV theo EN 14476 và có kèm theo test kiểm định hiệu quả	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS
Lô 3. Dung dịch bảo dưỡng, khử khuẩn y dụng cụ						
8	Dung dịch làm sạch dụng cụ cho máy rửa tự động	Lít	855	Can 10 lít	Hoạt chất: + Tripotassium Orthophosphate 15 -30% Dipotassium Trioxosilicate 5 - 15% hoặc Sodiummono (2-ethylhexyl) sulphate ($< 3\%$) hoặc Subtilisins (0-1%), 1,2-benzisothiazol-3(2H)-one ($< 0.05\%$) + Enzyme, chất ức chế ăn mòn, chất hoạt động bề mặt, ... - pH kiểm > 8 . - Tương thích với máy rửa tự động Belimed và Ken A/S đang có tại Bệnh viện. Quy cách: ≥ 10 lít. Can nhựa màu sáng có thể quan sát dung dịch bên trong.	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
9	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, nhanh (≤ 5 phút)	Lít	505	Can 5 lít	Thành phần: N-Acetylcaprolactam + Hydrogen peroxyde; không chứa acid acetic, không gây kích ứng cho người sử dụng. Có chất chống ăn mòn dụng cụ. Thời gian khử khuẩn mức độ cao ≤ 5 phút. Hiệu quả diệt vi khuẩn, diệt vi rút, diệt bào tử và có kèm theo các test kiểm định đạt hiệu quả diệt khuẩn EN 14561 (Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus hirae...), diệt bào tử EN 17126 (Clostridium difficile, Bacillus subtilis...), diệt vi rút EN 17111 (Norovirus, Adenovirus, ..). Thời gian tái sử dụng trong vòng 14 ngày có kèm test thử nồng độ hàng ngày và miễn phí theo can. Quy cách: can 3 lít đến 5 lít	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc CFS
Lô 4. Hóa chất cơ bản						
10	Bộ sinh phẩm xét nghiệm vi khuẩn Thương hàn gồm các kháng nguyên TO, TH, AO, AH, BO, BH, CO, CH	Hộp	2	8x5ml /hộp	Bộ sinh phẩm xét nghiệm vi khuẩn Thương hàn gồm các kháng nguyên TO, TH, AO, AH, BO, BH, CO, CH	ISO 13485
11	Kháng sinh Vancomycin MIC	Lọ	15	Lọ/50 que	Họ Kháng sinh đồ NK-MIC-DS (NK-MIC Diffusion Strip) kết hợp giữa phương pháp khuếch tán và vi pha loãng kháng sinh trên một que giá thể nhờ đó có thể xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn bằng phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Quy cách lọ ≥ 50 que	ISO 13485
12	Muller Hinton II Agar	Gram	3000	500 gam/hộp	Môi trường kiểm tra kháng sinh đồ theo tiêu chuẩn CLSI. Thành phần: Beet Extract 2.0g/l, Acid Digest of Casein 17.5g/l, Starch 1.5g/l, Agar 17.0g/l, Quy cách 500 gam/hộp.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
13	Paraphin - Sáp tinh khiết dạng hạt	Kg	1.440	Gói 1 kg, thùng 8 gói	Chất gắn, cổ định tế bào Paraffin- Thành phần: Paraffin waxes and Hydrocarbon waxes, Microcrystalline wax, 2,6-Di-tert-butyl-p-cresol - Là chất rắn màu trắng ở nhiệt độ phòng và là chất lỏng, trong suốt không màu khi nóng chảy. - Nhiệt độ nóng chảy ổn định: 55-57°C - Sáp tinh khiết không chứa polymer, sử dụng cho xử lý mô và đúc khối - Các Paraffin được lọc ba lần đến 0,25µm giúp loại bỏ mọi tạp chất, thiết kế dạng vảy giúp cho thời gian nóng chảy nhanh hơn. - Tương thích với máy giải phẫu bệnh của bệnh viện (Máy xử lý mô Revos)	(UE) 2017/746, ISO 9001, ISO 13485, CE, CFS Giấy phép lưu hành, hàng IVD
14	Vôi máy gây mê	Kg	1.566	Can 4,5kg	Trong quá trình sử dụng, vôi soda có sự chuyển màu rõ ràng. Cỡ hạt 2.5mm - 5.0mm. Độ cứng $\geq 75\%$. Qui cách: Can $\leq 5\text{kg}$	
15	Glucose dextrose solution	Chai	20000	Chai 200 ml,thùng 60chai	vị cam hoặc chanh. Thành phần: Acid Citric Anhydrous (E-330): $\leq 0,3\%$, chất bảo quản (E-202): $\leq 0,1\%$, D-Glucose: $\leq 38\%$, hương cam: $\leq 0,1\%$, hương chanh $\leq 0,1\%$, không chứa gluten từ lúa mì (< 10ppm)	ISO 13485, CFS Châu Âu
16	Chất thay thế Xylen không độc Clear-rite 3 (hoặc dạng tương đương)	ml	912.400	Can 3,8 lít/thùng 4 can	Chất thay thế xylen không độc - Là hỗn hợp Hydrocarbon béo Isoparaffinic trong suốt, không màu dễ xử lý mô và nhuộm mô - Thành phần: Hydrocarbons, C11-C12, isoalkanes, <2% aromatics - Loại bỏ chất béo tuyệt đối trong xử lý mô - Khử paraffin hoàn toàn và làm sạch trong quá trình nhuộm - Không làm cho mẫu bị khô cứng khi phơi nhiễm kéo dài - Sử dụng được cho tất cả các máy xử lý mô và máy nhuộm tự động - Không benzene, gần như không mùi - Tương thích với máy giải phẫu bệnh của bệnh viện (Máy xử lý mô Revos)	(UE) 2017/746, ISO 9001, ISO 13485, CE, CFS Giấy phép lưu hành, hàng IVD

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
17	Chromagar agar candida pha sẵn	Đĩa	1.300	10 đĩa/ hộp	Môi trường dùng nuôi cấy và định danh vi nấm Candida (nền thạch trắng sữa). Thành phần (g/l): Peptone, Yeast extract 20.5, Growth factor 15, Chromogenic mix 5, Chloramphenicol 0.5, Agar 15. Quy cách: 10 đĩa/ hộp.	ISO 13485
18	Cồn tuyệt đối	Lít	3.150	Chai 1 lít	Cồn tuyệt đối $\geq 99,5\%$ trong suốt, không màu. Quy cách: chai ≤ 1 lít	ISO 13485
19	Đĩa kháng sinh Amikacin	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Amikacin của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
20	Đĩa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid	Lọ	13	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
21	Đĩa kháng sinh Cefepime	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Cefepime của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
22	Đĩa kháng sinh Cefotaxim	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Cefotaxim của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tình năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
23	Đĩa kháng sinh Cefoxitin	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Cefoxitin của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
24	Đĩa kháng sinh Cefuroxime	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Cefuroxime của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
25	Đĩa kháng sinh Ciprofloxacin	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Ciprofloxacin của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
26	Đĩa kháng sinh Clindamycin	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Clindamycin của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
27	Đĩa kháng sinh Doxycycline	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Doxycycline của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
28	Đĩa kháng sinh Ertapenem	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Ertapenem của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
29	Đĩa kháng sinh Erythromycin	Lọ	15	Lọ/50đĩa	nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng Erythromycin của vi khuẩn. Qui cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
30	Đĩa kháng sinh Gentamicin	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Gentamicin của vi khuẩn. Qui cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
31	Đĩa kháng sinh levofloxacin	Lọ	12	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Levofloxacin của vi khuẩn. Qui cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
32	Đĩa kháng sinh Meropenem	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Meropenem của vi khuẩn. Qui cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
33	Đĩa kháng sinh Novobiocin	Lọ	1	Lọ/20đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Thực hiện thử nghiệm phát hiện đề kháng Novobiocin. Qui cách lọ ≥ 20 đĩa	ISO 13485
34	Đĩa kháng sinh Oxacilin	Lọ	3	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hộp Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Oxacilin của vi khuẩn. Qui cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Trình chuẩn chất lượng (tham khảo)
35	Đĩa kháng sinh Penicillin	Lọ	15	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đầy chặt. Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Penicillin của vi khuẩn. Quy cách lọ ≤ 50 đĩa	ISO 13485
36	Đĩa kháng sinh Piperacilin/tazobactam	Lọ	12	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đầy chặt. Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Piperacilin/tazobactam của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
37	Đĩa kháng sinh Amoxicilin	Lọ	5	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đầy chặt. Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Amoxicilin của vi khuẩn.	ISO 13485
38	Đĩa kháng sinh Linezolid	Lọ	4	Lọ/50đĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đầy chặt. Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Linezolid của vi khuẩn.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
39	Formol đậm trung tính 10%	Lít	5650	Chai 5 lít / thùng 4 chai	Chất gắn, cố định tế bào Formalin - Thành phần: Nước (94-95%); Formaldehyde (3.5-4%); Methyl alcohol - Là chất lỏng trong suốt, không màu - pH ổn định 6.8-7.2 - Chất lượng được kiểm soát nghiêm ngặt đảm bảo nồng độ formalin luôn là 10% - Tương thích với máy giải phẫu bệnh của bệnh viện (Máy xử lý mô Revos)	(UE) 2017/746, ISO 9001, ISO 13485, CE, CFS Giấy phép lưu hành, hàng IVD
40	Gel Siêu âm/ultrasonic gel	Lít	5.100	Thùng 4 bình/bình 5 lít	Gel trong suốt, màu trắng hay xanh nhạt, bảo vệ đầu dò siêu âm khỏi sự ăn mòn, giúp loại bỏ bọt khí giữa đầu dò và cơ thể. Qui cách: bình ≤5 lít	
41	Giemsa	ml	4.000	4x250ml/Hộp	Thuốc nhuộm tiêu bản nhiễm sắc thể, dạng dung dịch mẹ, pha sẵn, màu sẫm. Qui cách: chai ≤500g	CE-IVD
42	Gói tạo môi trường kỵ khí	Hộp	20	Hộp/20 gói	Dùng để tạo môi trường kỵ khí cho việc nuôi cấy vi sinh kỵ khí. Tạo môi trường kỵ khí trong vòng 2,5 giờ với ≤1% Oxy hoặc ≥13% carbon dioxide trong 24 giờ Qui cách: Hộp ≥ 20 túi	ISO 13485
43	L- cystein	Chai	2	Chai 100 g	Dạng bột mịn, không màu, tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm. Qui cách: chai ≥ 25g	ISO 13485
44	Môi trường Chromagar Candida	Gram	3000	500 gam/hộp	Môi trường dùng nuôi cấy và định danh vi nấm Candida (nền thạch trắng sữa). Thành phần (g/l): Peptone, Yeast extract 20.5, Growth factor 15, Chromogenic mix 5, Chloramphenicol 0.5, Agar 15. Quy cách: 500g. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ISO 13485
45	Môi trường Muller Hinton Agar pha sẵn	Đĩa	4000	10 đĩa/ hộp	Môi trường đồ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Môi trường kiểm tra kháng sinh đồ theo tiêu chuẩn CLSI. Thành phần: Beet Extract 2.0g/l, Acid Digest of Casein 17.5g/l, Starch 1.5g/l, Agar 17.0g/l, Quy cách: 10 đĩa/ Hộp.	ISO 13485
46	Thioglycolate Medium	Gram	1000	500 gam/hộp	Thành phần: Yeast extract, Dextrose (Glucose), Sodium chloride, L-Cystine, Sodium thioglycollate, Resazurin sodium, Agar pH sau khử trùng (tại 25°C): 7.1±0.2. Qui cách: hộp ≤ 500g	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
47	Thuốc nhuộm tế bào EA 50	ml	4000	Chai/500ml	Không cần hoặc tập chất. Dung dịch màu cam trong suốt. Nhuộm màu : bảo tương bất từ xanh lá đến xanh dương. Quy cách: chai 500ml.	(UE) 2017/746, ISO 9001, ISO 13485, CE, Giấy phép lưu hành, hàng IVD
48	Trimethoprim/Sulfamethoxazole	Lọ	15	Lọ/50dĩa	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su dày chặt, Kích thước lọ 50×21 mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Hô Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh Trimethoprim/Sulfamethoxazole của vi khuẩn. Quy cách lọ ≥ 50 đĩa	ISO 13485
49	Huyết thanh mẫu anti D-blended monoclonal, human IgM/IgG	ml	240	Lọ/10ml	Clone P3X61+P3X21223B10+P3X290+P3X35, type IgM + IgG, sodium azide < 0.1% w/v, sodium arsenite 0.02% và bovine albumin Độ đặc hiệu: 100% Xuất xứ G7.	ISO 13485 hoặc CE
50	Dung dịch Lugol 3%	Chai	424	Chai 500 ml	Dung dịch Lugol 3%. Thành Phần: Iod, Kali Iodid. Dùng trong sản phụ khoa (bôi trực tiếp hoặc pha loãng để vệ sinh). Quy cách chai 500ml	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE
51	Iron (III) sulfate	Kg	3	Chai 1 kg	Iron(III) sulfate hydrate 21-23%. Quy cách: chai/ 1kg	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE
52	Oxy già đậm đặc	Kg	35	Can 30-35kg	Hydrogen peroxid (H2O2) 50%, tinh khiết. Quy cách: can 30-35 kg	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE
53	Paraphin VN	Cuộn	2	Cuộn	Giấy parafilm, là màng nhiệt dẻo, không thấm nước, khi có thể đi qua, tự hàn kín nhằm giúp giảm bốc hơi độ ẩm ở mức tối thiểu và là một hàng rào bảo vệ cho môi trường nuôi cấy bên trong ống nghiệm, bình tam giác, bình cấy mô...	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
54	Viên ngâm sát trùng chứa Natri Dichloroisocyanurate (hay Trodosene sodium) 50%.	Hộp	3	Hộp 100 viên	Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng, có tác dụng đối với tất cả các loại vi khuẩn sinh dưỡng, nấm, virus và nha bào. Sử dụng để khử khuẩn bề mặt, đồ vải, đồ thủy tinh và các thiết bị phòng mổ, phòng sanh, phòng bệnh, các labo xét nghiệm cũng như trong khử khuẩn bệnh viện nói chung. Qui cách: Hộp ≤100 viên	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc Công bố hợp chuẩn EC hoặc CFS (hoặc tương đương)
55	Keo sinh thiết lạnh	ml	2880	Chai/ 120 ml, Hộp 4 chai	Dung dịch cắt lạnh - Thành phần: Water (80-85%), Polyvinyl alcohol (10-15%), Polyethylene glycol (2-5%), Potassium formate (1-3%). - Gel cắt lạnh trong suốt hỗ trợ cắt mô cho quá trình cắt lạnh - Tạo liên kết vững chắc với dụng cụ giữ mẫu. - Bị loại bỏ trong quá trình nhuộm. - Đông lạnh nhanh, lát cắt phẳng và tan trong nước mà không có cặn bã. Chai 120 ml.	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc Công bố hợp chuẩn EC hoặc CFS (hoặc tương đương)
56	Mực đánh dấu mô	ml	120	Chai/60 ml	Mực đánh dấu mô, màu xanh dương, Đánh dấu bờ phẫu thuật - Thành phần: Water: 58-65% Acrylic Acid-Styrene Copolymer Ammonium Salt: 20-25% Phthalocyanine blue: 15-22% Acrylic Acid: < 1% Dipropylene Glycol: < 1% Ammonia: < 1% ProClin 300: <1% - Xác định các phân đoạn nối tiếp của mô lớn - Duy trì định hướng mô đúng dẫn cho phẫu thuật - Xác định nhiều phần của mô được xử lý trong cùng cassette - Duy trì màu sắc trong suốt thời gian xử lý mô, sử dụng được trên mẫu tươi và mẫu cố định Formol	ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE hoặc Công bố hợp chuẩn EC hoặc CFS (hoặc tương đương)
Lô 5. Hóa chất cho xét nghiệm di truyền						
57	Loading Dye 6X	Ống	12		Sử dụng tải DNA 2 màu khi điện di. Không ảnh hưởng đến việc bắt ánh sáng UV của DNA. Nồng độ 6X	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Trình chuẩn chất lượng (tham khảo)
58	Boric acid, for electrophoresis	Chai	1	Chai 1kg	Hóa chất dạng bột, công thức phân tử H_3BO_3 . Độ tinh sạch: $\geq 99,5\%$, sử dụng cho sinh học phân tử và điện di, không chứa hoạt tính của DNase, RNase và protease	ISO 13485
59	Bộ kit xét nghiệm gen FMRI nhiễm sắc thể X dễ gãy	Test	500		- Bộ chẩn đoán IVD khảo sát số lần lặp đoạn CGG của vùng 5'-UTR của gen fragile X mental retardation-1 (FMRI) bằng phương pháp PCR kết hợp điện di mao quản ứng dụng trong hỗ trợ chẩn đoán hội chứng nhiễm sắc thể X dễ gãy. - Tương thích hệ thông giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa.	ISO 13485, CE-IVD
60	Bộ kit ly trích DNA 250 assay	test	7000	Kit /250 test	Bộ kit cho phép ly trích DNA bộ gene bằng cột lọc một cách nhanh chóng và hiệu quả từ tế bào máu, mô, dịch ối, dịch cơ thể. Tinh sạch DNA với độ tinh sạch và nồng độ cao bằng công nghệ màng silica trong ống ly tâm. Sử dụng trong phòng thí nghiệm hoặc chẩn đoán trên người (RUO/IVD).	ISO 13485:2016
Lô 6 Dung dịch, khăn lau khử khuẩn bề mặt						
61	Dung dịch khử khuẩn, nắm dùng để lau sàn trong phòng IVF	Lít	4	Chai 5 lít	Dung dịch khử khuẩn, khử nấm dùng cho lau sàn cho các phòng thí thuật của IVF. Có bằng chứng đã được sử dụng trong phòng lab IVF. Hoạt chất không chứa cồn, không sinh VOC.	ISO 9001 hoặc ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE
Lô 7. Hóa chất cho xét nghiệm di truyền						
62	Amniomax Complete	ml	8400	100ml/chai	Môi trường nuôi cấy tế bào dịch ối người đã được bổ sung đầy đủ Fetal Bovine Serum (FBS), gentamicin và L-glutamine. Dạng dung dịch 1X, sẵn sàng sử dụng khi đã đông. Môi trường sau khi đã đông có thể được bảo quản ở $2-8^{\circ}C$ trong 10 ngày.	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
63	Đệm cực âm	Pack	24	4 pack/ hộp	Đệm điện cực âm để sử dụng trên máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa. Được đóng sẵn trong khay dạng 1X để duy trì nguồn ion cho quá trình điện di.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
64	Đệm cực dương	Pack	24	4 pack/ hộp	Đệm điện cực dương để sử dụng trên máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa. Được đóng sẵn trong khay dạng 1X để duy trì nguồn ion cho quá trình điện di.	ISO 13485
65	DNA Ladder 1kb	Bộ	6	Bộ 500 mcl	Thang DNA có kích thước tối thiểu 13 band từ 100 - 15000bp thích hợp cho điện di agarose 1%	ISO 13485
66	Dung dịch Demecolcine	ml	960	10ml/chai	Dung dịch Demecolcine gồm dung dịch N-desacetyl-N-methylcolchicine nồng độ 10 µg/ml trong đệm Hanks' Balanced Salt Solution (HBBS). Dùng trong quy trình thu hoạch tế bào nuôi cấy trong xét nghiệm karyotype.	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
67	Dung dịch nuôi cấy tế bào Karyomax	ml	35.000	100ml/chai	Môi trường chuyên biệt để nuôi cấy tế bào lympho máu ngoại vi đã được bổ sung Fetal Bovine Serum (FBS), L-glutamine và phytohemagglutinin (PHA). Dạng dung dịch 1X, sẵn sàng để sử dụng sau khi rã đông. Môi trường sau khi rã đông có thể được bảo quản ở 2-8 ° C trong 14 ngày. Thành phần: Glycine, L-Arginine, L-Asparagine, Biotin, Choline chloride, D-Calcium pantothenate , Phenol Red ...	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
68	Enzym cắt giới hạn MSE I	Unit	2.000	400unit/bộ	Enzyme MseI để cắt chuỗi DNA tại vị trí nucleotide T/TAA, nồng độ 10.000units/ml, cung cấp kèm theo dung dịch đệm và tải nhuộm DNA (loading dye).	ISO 13485
69	FCS	ml	500	100ml	Huyết thanh thai bò (fetal calf serum hoặc fetal bovine serum) dùng cho nuôi cấy tế bào. Đã được tiệt trùng và kiểm tra mycoplasma, virus.	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
70	Gel Polymer POP 7, 384 sample	Sample	6144	384 samples/lo	Dẫn chất trong điện di mao quản để phân tích đoạn DNA và giải trình tự DNA. Tương thích với máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
71	Hóa chất điện di định lượng Hemoglobin	ml	4500	Hộp/2 x 250 ml (ĐANG THAY ĐỔI LÃ 750ML)	Dùng để tách huyết sắc tố bình thường và phát hiện các biến thể huyết sắc tố bằng kỹ thuật điện di mao quản trong dung dịch kiểm. Tương thích với hệ thống MINICAP của bệnh viện đang có tại khoa.	ISO 13485
72	Hóa chất Hi-Di	ml	100	Bộ (4 lọ*5ml)	Dung dịch formamide chuyên dùng trong điện di mao quản để phân tách đoạn DNA và giải trình tự DNA. Tương thích với hệ thống giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa.	ISO 13485
73	Hóa chất hiệu chuẩn kênh màu D	Bộ	1	Bộ 8 run	Sử dụng trên hệ máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa Hiệu chuẩn 4 kênh màu: FAM, HEX, NED, ROX	ISO 13485
74	Hóa chất hiệu chuẩn kênh màu G5	Bộ	1	Bộ 8 run	Sử dụng trên hệ máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa Hiệu chuẩn 5 kênh màu: FAM, LIZ, NED, PET, VIC	ISO 13485
75	Hóa chất hiệu chuẩn ứng dụng giải trình tự	Kit	1	4 tubes/kit	Sử dụng trên hệ máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa Hiệu chuẩn màu huỳnh quang cho giải trình tự Sanger: ROX, Rhodamine 110, Rhodamine 6G, TAMRA	ISO 13485
76	Hóa chất rửa hệ thống máy 3500	Unit	12	1 unit/túi	Sử dụng để rửa hệ thống máy ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa	ISO 13485
77	Kit khuếch đại bộ Gene	Kit	21	Kit 48 test	Khuếch đại DNA hệ gen nhân, có độ bao phủ toàn bộ hệ gen. Sản phẩm khuếch đại có kích thước đủ lớn phù hợp với các ứng dụng như: PCR, phân tích liên kết, giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) hoặc lai so sánh gen trên nền tảng array (aCGH).	ISO 13485
78	Kit phát hiện Toxoplasma gondii bằng công nghệ Real-time PCR	Test	1.200	50 test/ kit	- Bộ xét nghiệm IVD định tính Toxoplasma gondii bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: máu ngoại vi, mẫu sinh thiết, dịch não tủy, dịch ối.	CE-IVD
79	Kit phát hiện và phân tích các thể dị bội trên nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X và Y bằng kỹ thuật QF-PCR, tiêu chuẩn CE-IVD	Test	1.000	100 test/ kit	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 26 marker chẩn đoán các dị bội nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X và Y, bằng kỹ thuật QF-PCR. - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người từ máu toàn phần, dịch ối. - Tương thích các hệ thống giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa.	CE-IVD

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
80	Kit sàng lọc các marker STS AZF vùng AZFa, AZFb và AZFc	Test	500	25 test/kit	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 08 marker mất đoạn AZFa, AZFb, AZFc - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần - Tương thích hệ thống giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa	CE-IVD
81	Kit tách chiết DNA genome, DNA/RNA virus bằng công nghệ cột lọc, tiêu chuẩn CE-IVD	Test	1.750	250 test/kit	- Hóa chất ly trích và tinh sạch DNA bộ gen, DNA/RNA virus, DNA vi khuẩn bằng công nghệ cột lọc. - Sử dụng cho mẫu huyết tương, huyết thanh, dịch rửa mẫu phết, mẫu đờm đã qua xử lý, dịch rửa phế quản, dịch tiết khí quản, mẫu vi khuẩn nuôi cấy, dịch nổi mẫu phân, dịch não tủy, dịch nuôi cấy tế bào, nước tiểu, mô sinh thiết.	CE-IVD
82	Kit xét nghiệm mở rộng cho các vùng AZF khác nhau	Test	500	25 test/kit	- Bộ xét nghiệm IVD định tính 13 marker mất đoạn AZFa, AZFb, AZFc, - Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần - Tương thích hệ thống giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa	CE-IVD
83	Thang chuẩn xác định kích thước đoạn DNA 500 ROX	Reactions	800	Bộ (800 reactions)	- Thang kích thước DNA có gắn màu huỳnh quang ROX, khoảng kích thước từ 20bp đến 600bp - Dùng trong điện di mao quản phân tách đoạn DNA - Tương thích với máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa	ISO 13485
84	Bộ kit phát hiện 5 tác nhân virus gây viêm màng não	Test	500	100 test/hộp	- Bộ kit IVD real-time PCR phát hiện 5 tác nhân virus gây viêm màng não: Adenovirus (AdV), Enterovirus (HEV), Human parechovirus (HPeV), Mumps virus (MV), Parvovirus B19 (B19V). - Tương thích với máy CFX 96 của bệnh viện đang có tại khoa	CE-IVD

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
85	Bộ kit phát hiện 6 tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não	Test	500	100 test/hộp	- Bộ kit IVD real-time PCR phát hiện 6 tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não: <i>Escherichia coli</i> K1 (<i>E.coli</i> K1), GroupB <i>Streptococcus</i> (GBS), <i>Haemophilus influenzae</i> (HI), <i>Listeria monocytogenes</i> (LM), <i>Neisseria meningitidis</i> (NM), <i>Streptococcus pneumoniae</i> (SP). - Tương thích với máy CFX 96 của bệnh viện đang có tại khoa	CE-IVD
86	Bộ kit phát hiện 7 tác nhân virus gây viêm màng não	Test	500	100 test/hộp	- Bộ xét nghiệm IVD phát hiện 7 tác nhân virus gây viêm màng não: Cytomegalovirus (CMV), Epstein-Barr virus(EBV), Herpes simplex virus type 1 (HSV1), Herpes simplex virus type 2 (HSV2), Human herpes virus 6 (HHV 6), Human herpes virus 7 (HHV 7), Varicella-zoster virus (VZV). - Sử dụng phương pháp real-time PCR tương thích với máy CFX 96 của bệnh viện đang có tại khoa.	CE-IVD
87	Kit phát hiện Rubella bằng công nghệ Real-time PCR	Test	1.200	50 test/ kit	- Bộ xét nghiệm IVD định tính Rubella bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Nguồn mẫu: Huyết tương máu ngoại vi hoặc cuống rốn, nước bọt, mẫu phát vòm họng, dịch ối. - Tương thích với máy CFX 96 của bệnh viện đang có tại khoa.	CE-IVD
88	Agarose điện di DNA	Gram	1.000	Hộp/500 gram	Agarose giá trị điện hóa thấp (low electroendosmosis value- LE agarose) Đã được kiểm tra chất lượng và chứng nhận không chứa hoạt tính của DNase và RNase Sử dụng cho sinh học phân tử Dạng bột trắng	ISO 13485
89	DNA Ladder 100 bp	Bộ	6	Bộ 250 mcl	Thang kích thước tối thiểu là 10 band từ 100bp - 1500bp. thích hợp cho điện di trên agarose 2%	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
90	Bộ kit tinh sạch sản phẩm PCR PureLink™ PCR Purification, kit 250 test	Test	500	250 test/bộ	Bộ kit tinh sạch các phân đoạn DNA có kích thước 100bp - 10kb từ Gel Agarose điện di (loại tiêu chuẩn hoặc có nhiệt độ nóng chảy thấp) hoặc trực tiếp sản phẩm PCR và các phản ứng thông thường khác (ví dụ cắt giới hạn, sản phẩm khuếch đại bộ gen WGA) trong vòng không quá 15 phút (tùy loại mẫu)	ISO 13485
91	DNA Sequencing clean up kit ZR DNA Sequencing clean up kit 200 test	Test	400	200 test/bộ	ZR DNA Sequencing Clean-Up Kits để loại bỏ các chất thừa sau phản ứng giải trình tự Sanger (thuốc nhuộm huỳnh quang, muối, dNTP, môi và enzyme...) khỏi các sản phẩm kéo dài DNA. Các chất này thường có thể gây trở ngại cho chất lượng và cường độ tín hiệu của dữ liệu giải trình tự.	ISO 13485
92	DNTP set 4x250 mcL	McL	3.000	4 x 250 µL	* dNTPs chất lượng cao sử dụng cho pha hỗn hợp phản ứng PCR tìm đột biến gen. * Độ tinh sạch: > 99% (được đo bằng HPLC) * Nồng độ cung cấp: 100mM trong nước pH 7.5 * Thành phần: - dATP (100mM): 1 x 250µl - dGTP (100mM): 1 x 250µl - dCTP (100mM): 1 x 250µl - dTTP (100mM): 1 x 250µl	ISO 13485
93	Tris-EDTA pH 8.0 cho sinh học phân tử	ml	3.500	100ml/chai	- Dung dịch đệm độ tinh khiết mức độ phân tử (molecular grade), đã được vô trùng. - Không chứa hoạt tính của DNase, RNase và protease, không nhiễm DNA, RNA, protein. - Thành phần: Tris-EDTA ở độ pH 8.0	ISO 13485
94	Trizma Base	Gram	1.000	1kg	- Thành phần: Trizma Base, công thức phân tử C4H11NO3. - Độ tinh sạch: ≥99.9%. Không chứa hoạt tính của DNase, RNase và protease, sử dụng cho sinh học phân tử	ISO 13485
95	Thuốc nhuộm GelRed	Bình	3	Bình 4 lít	Thuốc nhuộm DNA sau điện di trên gel Agarose hoặc gel Acrylamide. Không chứa Ethidium bromide độc hại.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
96	560 size Orange DNA	Hộp	16		Thang kích thước DNA nhuộm huỳnh quang màu Orange khoảng kích thước từ 20bp đến 600bp, Tương thích với máy giải trình tự ABI 3500 của bệnh viện đang có tại khoa.	ISO 13485
	Lô 8. Hóa chất hỗ trợ sinh sản					
97	Dầu Parafilm 100% Ovoil 100ml hoặc tương đương	ml	68.000	100ml/ lọ	Thành phần: 100% Parafin Oil, tiết trùng, được lọc rửa từ nguyên liệu thô. Nguyên liệu thô (dầu thô) làm ra dầu được kiểm tra phôi chuột 1 tế bào (MEA test) , test MEA phải có nhuộm và đếm số tế bào có bên trong phôi blastocyst để tăng chất lượng Quy cách: $\geq 100\text{ml/lọ}$	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
98	Môi trường nuôi cấy phôi ngày 1 đến ngày 3 - G 1 V5 plus 30ml hoặc tương đương	ml	7.200	30ml/lọ	Thành phần: Dệm Bicarbonate, Albumin huyết thanh người, Gentamicin có thêm 8 acid amin thiết yếu cho sự phát triển của phôi: Isoleusine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, có test MEA phải có nhuộm và đếm số tế bào có bên trong phôi blastocyst để tăng chất lượng Quy cách: Lọ $\geq 30\text{ml}$	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
99	Môi trường nuôi cấy phôi ngày 3 đến ngày 5 -G 2 V5 plus 30ml hoặc tương đương	ml	7.200	30ml/lọ	Thành phần: Dệm Bicarbonate, Albumin huyết thanh người, Gentamicin - có thêm 8 acid amin thiết yếu cho sự phát triển của phôi: Isoleusine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, yếu tố tăng trưởng và hình thành phôi đầu, có test MEA phải có nhuộm và đếm số tế bào có bên trong phôi blastocyst để tăng chất lượng .Quy cách: Lọ $\geq 30\text{ml}$	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
100	Môi trường phân loại tính trùng dùng trong kỹ thuật Density Gradition	ml	2160	lọ 30ml	Môi trường phân loại dùng trong kỹ thuật Density Gradient, nồng độ Silica 45% và 90%, có chứa Magnesium sulphate, Bicarbonate và HEPEs. Quy cách: Lọ $\geq 30\text{ml}$ x2/kit	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
101	Môi trường rửa đông Kitazato hoặc tương đương	Kit	534	4x4ml/kit	Sử dụng phương pháp rửa đông trứng, phôi sau thủy tinh hóa. Thành phần chính: HEPEs, Ethylene Glycol, Dimethyl Sulfoxide, Trehalose, Hydroxypropyl Cellulose, Acid Béo, Gentamicin; Quy cách $\geq 4 \times 4\text{ml/kit}$	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
102	Môi trường tách trứng Hyaluronidase 10 ml hoặc tương đương	ml	720	10ml/lọ	Thành phần chính: Water, Hyaluronidase, NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaH ₂ PO ₄ , MgSO ₄ , Na-pyruvate, Insulin, Glucose monohydrate, Na-lactate, NaHCO ₃ , human serum albumin, HEPES. Qui cách: lọ ≥ 10ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
103	Môi trường tạo ươm, rửa trứng và tinh trùng Fertilcult Flusing 5 x 50ml hoặc tương đương	ml	36.000	50ml/lọ	Thành phần chính: Water, NaCl, KCl, CaCl ₂ , NaH ₂ PO ₄ , MgSO ₄ , Na-pyruvate, Insulin, Na-lactate, NaHCO ₃ , human serum albumin, HEPES.	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
104	Môi trường thao tác trứng, phôi G-Gamete plus 30ml hoặc tương đương	ml	12.600	30ml/lọ	Thành phần: MOPS, đệm bicarbonate Albumin huyết thanh người, Gentamicin, có test MEA phải có nhuộm và đếm số tế bào có bên trong phôi blastocyst để tăng chất lượng Qui cách: lọ ≤ 30ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
105	Môi trường nuôi cấy liên tục	ml	1440	30ml/lọ	Môi trường nuôi cấy có đủ chất dinh dưỡng giúp phôi phát triển từ giai đoạn thụ tinh đến giai đoạn phôi nang, có chứa chất chống oxy hoá Acetyl-L-Carnitine, Alpha-Lipoic Acid and N-Acetyl-L-Cysteine. có test MEA phải có nhuộm và đếm số tế bào có bên trong phôi blastocyst để tăng chất lượng. Qui cách lọ ≥ 30ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
106	Môi trường chọc hút trứng Fertilcult Aspiration 5 x 100ml hoặc tương đương	ml	49.200	100ml/lọ	Thành phần chính : Water, NaCl, KCl, CaCl ₂ , Na ₂ HPO ₄ , MgSO ₄ , Na-pyruvate, Insulin, Glucose monohydrate, Heparine, HEPES. Qui cách: lọ ≤ 100ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
107	Môi trường chuyển phôi Embryogluie hoặc tương đương	ml	3.360	10ml/lọ	Thành phần: Hyaluronan, Phenylalanine, Potassium chloride, Proline, Pyridoxine, Recombinant Human Albumin, Riboflavin, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, tri-Sodium citrate, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Thiamine, Threonine, Tryptophan, Tyrosine, Valine; có test MEA phải có nhuộm và đếm số tế bào có bên trong phôi blastocyst để tăng chất lượng. Qui cách: lọ ≤ 10 ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
108	Môi trường dầu khoáng để thao tác Mineral Oil 100ml hoặc tương đương	ml	24.000	100ml/lọ	Thành phần chính : Dầu khoáng nhẹ được lọc và kiểm tra chuyên dùng cho IVF Qui cách: ≤ lọ 100ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
109	Môi trường đông lạnh tinh trùng Sperm Freeze 5x20ml hoặc tương đương	ml	800	20ml/lọ	Thành phần chính: Water, Glycerine, NaCl, KCl, MgSO ₄ , NaH ₂ PO ₄ , Sucrose, Glycine, Glucose monohydrate, HEPEs, NaHCO ₃ , lactate, Human serum albumin. Quy cách: lọ ≤20 ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
110	Môi trường đông phôi Kitazato hoặc tương đương	Kit	960	4x1.5ml/kit	Sử dụng phương pháp đông trùng, phôi thụ tinh hóa. Thành phần: HEPEs, Ethylene Glycol, Dimethyl Sulfoxide, Trehalose, Hydroxypropyl Cellulose, Acid Béo, Gentamicin; Quy cách 4x1.5ml/kit	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
111	Môi trường hỗ trợ thụ tinh G-IVF plus 60ml hoặc tương đương	ml	12.960	60ml/lọ	Thành phần chính : Alanyl-Glutamine, Calcium chloride dihydrate, Citrate, EDTA, Fructose, Gentamicin, Glucose, Glycine, Human serum albumin*, L-Alanine, L-Asparagine H2O, L-Aspartatel-, Glutamate, L-Proline, L-Serine, Magnesium sulphate heptahydrate, Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium dihydrogen orthophosphate 1-hydrate, Sodium hydrogen carbonate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Taurine. Quy cách: Lọ ≤ 60ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
112	Môi trường làm chậm tinh trùng dùng trong kỹ thuật ICSI (PVP Clinical hoặc tương đương)	ml	48	Hộp 5x0.2ml	Là môi trường làm chậm lại sự di chuyển của tinh trùng người, từ đó có thể bắt tinh trùng để tiêm vào bào tương trứng khi thực hiện kỹ thuật ICSI trong hỗ trợ sinh sản. Đã được kiểm tra về độc tính đối với phôi, đảm bảo an toàn sử dụng trên trứng và phôi người. Quy cách: lọ 0.2ml	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
113	Môi trường lọc rửa tinh trùng cho IUI (Sil Select 2 x 50ml hoặc tương đương)	ml	12.000	50ml/lọ	Thành phần: Water, CaCl ₂ .2H ₂ O, NaHCO ₃ , Na-pyruvat, HEPEs, Silanised silica, nồng độ Silica 45% và 90%. Quy cách: 2 chai 50ml/kit hoặc tương đương	1. ISO 13485 2. FDA hoặc CE
Lô 9. Hóa chất kiểm chuẩn						
114	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Sàng Lọc Trước Sinh	ml	12	Hộp/6x1 ml	Chương trình ngoại kiểm Sàng lọc trước sinh, đáp ứng 6 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
115	Hóa chất nội kiểm sàng lọc trước sinh mức 1	ml	39	Hộp/3x1 ml	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm cả PAP-A và Inhibin A. Ôn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8°C (2-8 độ C)	ISO 13485 hoặc CFS
116	Hóa chất nội kiểm sàng lọc trước sinh mức 2	ml	39	Hộp/3x1 ml	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm cả PAP-A và Inhibin A. Ôn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8°C (2-8 độ C)	ISO 13485 hoặc CFS
117	Hóa chất nội kiểm sàng lọc trước sinh mức 3	ml	39	Hộp/3x1 ml	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm cả PAP-A và Inhibin A. Ôn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày ở 2-8°C (2-8 độ C)	ISO 13485 hoặc CFS
118	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Khí máu	ml	25.2	Hộp/6 x 1,8 ml	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS
119	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Protein đặc hiệu	ml	14	Hộp/6 x 1 ml	Chương trình ngoại kiểm Protein đặc hiệu đáp ứng 26 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS
120	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Dịch não tủy	ml	42	Hộp/6 x 3 ml	Chương trình ngoại kiểm Dịch não tủy đáp ứng 7 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS
121	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan	ml	50,4	Hộp/12 x 1,8 ml	Chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng 16 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS
122	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Miễn dịch đặc biệt 1	ml	28	Hộp/6 x 2 ml	Chương trình miễn dịch đặc biệt 1 đáp ứng 10 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS
123	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Syphilis (CTNK Giang Mai)	ml	14	Hộp/6 x 1 ml	Chương trình ngoại kiểm Giang mai. Gồm 1 thông số. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
124	Hóa chất chương trình ngoại kiểm TORCH	ml	28	Hộp/12 x 1 ml	Chương trình ngoại kiểm ToRCH. Đáp ứng 12 thông số hoặc tương đương. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS
125	Hóa chất chương trình ngoại kiểm dòng màu 16 thông số	ml	14	Hộp/6 x 1 ml	Chương trình ngoại kiểm Dòng màu đáp ứng 16 thông số bao gồm 5 thông số cơ bản và các yếu tố dòng máu . Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Rigas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	ISO 13485 hoặc CFS
126	Hóa chất nội kiểm bộ mỡ mức 2	ml	33	Hộp/5 x 3 ml	Hóa chất nội kiểm bộ mỡ mức 2: Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8 °C. Ôn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày 2-8 °C, 28 ngày ở -20 °C	ISO 13485 hoặc CFS
127	Hóa chất nội kiểm bộ mỡ mức 3	ml	33	Hộp/5 x 3 ml	Hóa chất nội kiểm bộ mỡ mức 3: Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8 °C. Ôn định sau khi hoàn nguyên 7 ngày 2-8 °C, 28 ngày ở -20 °C	ISO 13485 hoặc CFS
128	Hóa chất nội kiểm sinh hóa ngưỡng bình thường	ml	500	Hộp/20 x 5 ml	Dạng đông khô. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 °C hoặc 28 ngày ở -20 °C. Thê tích đóng gói tối thiểu 100ml	ISO 13485 hoặc CFS
129	Hóa chất nội kiểm sinh hóa ngưỡng cao	ml	500	Hộp/20 x 5 ml	Dạng đông khô. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 °C hoặc 28 ngày ở -20 °C. Thê tích đóng gói tối thiểu 100ml	ISO 13485 hoặc CFS
130	Nội kiểm protein đặc hiệu mức 1	ml	84	Hộp/3 x 1 ml	Dạng lỏng dùng liền. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 26 thông số. Độ bền sau khi mở nắp 30 ngày 2-8 °C	ISO 13485 hoặc CFS
131	Nội kiểm protein đặc hiệu mức 2	ml	84	Hộp/3 x 1 ml	Dạng lỏng dùng liền. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 26 thông số. Độ bền sau khi mở nắp 30 ngày 2-8 °C	ISO 13485 hoặc CFS

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
132	Hóa chất chương trình ngoại kiểm AMH	ml	14	Hộp/6x1 ml	Chương trình ngoại kiểm AMH bao gồm 1 thông số là Anti-Müllerian Hormone (AMH). Có chu kỳ bắt đầu tháng 1 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, có nguồn gốc từ người, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 °C. Tần suất phân tích: hàng tháng	ISO 13485 hoặc CFS
Lô 10. Xét nghiệm test nhanh						
133	Cards định nhóm máu hệ ABO tại giường	Test	25000	Hộp/ 100 card (200 test)	Thành phần: - 2 Ô chứa mẫu hoặc thực hiện autocontrol - 2 Ô Anti-A: chứa kháng thể đơn dòng IgM và dung dịch đệm, hiệu giá $\geq 1:256$, mức độ phản ứng $\geq 3+$ - 2 Ô Anti-B: chứa kháng thể đơn dòng IgM và dung dịch đệm, hiệu giá $\geq 1:256$, mức độ phản ứng $\geq 3+$ Độ đặc hiệu: 100%, độ nhạy: 100%, độ chính xác: 100% Sodium azide <0.1% Nhiệt độ bảo quản: 2-25°C ISO, CE. Xuất xứ G7 Có hướng dẫn sử dụng, ô ghi kết quả hòa hợp giữa bệnh nhân và túi máu, kết luận được truyền máu ngay trên card	ISO hoặc FDA hoặc CE
134	Test nhanh chẩn đoán kháng thể sốt xuất huyết IgG/IgM	Test	600	Hộp/25 test	Độ nhạy IgM $\geq 97.4\%$, độ nhạy IgG $\geq 98.6\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$, thời gian đọc sau 15 phút. Gồm: card, ống dẫn 10ul, dung dịch đệm Thành phần: recombinant Dengue virus antigen (0.18$\pm$0.036 μg), mouse monoclonal anti-human IgG (0.32$\pm$0.064 μg), mouse monoclonal anti-human IgM (0.64$\pm$0.128 μg), anti-Dengue complex antibody (0.8$\pm$0.16 μg),	ISO 13485, CE

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
135	Test nhanh chẩn đoán kháng nguyên sốt xuất huyết NS1 Ag	Test	900	Hộp/25 test	Độ nhạy $\geq 97,9\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$, độ chính xác $\geq 98,6\%$, thời gian 15-20 phút Thành phần gồm card và dropper: Dengue NS1 Monoclonal Antibody-1 (0.14 $\pm$ 0.028 μ g); Dengue NS1 Monoclonal Antibody-2 (0.32 $\pm$ 0.064 μ g); Goat anti-mouse immunoglobulin G (0.8 $\pm$ 0.16 μ g)	ISO 13485, CE.
136	Test thử sốt rét kháng nguyên (PF/PV)	Test	200	Hộp/25 test	Cassette 3.0mm, thời gian đọc kết quả 10-20 phút Thành phần: test region: antigen capture antibody; colloidal gold particles coated with Mal-antibody - Pf: độ nhạy: 85.3%, độ đặc hiệu: 97.5%, độ chính xác: 91.9% - Pv: độ nhạy: 92.9%, độ đặc hiệu: 96.5%, độ chính xác: 94.9%	ISO 13485, CE
137	TPHA	Test	400	Hộp/200 test	Hoà chất xét nghiệm định tính, bán định lượng TPHA là xét nghiệm ngưng kết hạt thụ động để phát hiện định tính và bán định lượng kháng thể IgG và IgM kháng Treponema pallidum trong huyết thanh người, huyết tương EDTA hoặc CSF và để xác định mức độ chuẩn độ của mẫu. Thành phần: Test cells: Hồng cầu già cầm được phủ kháng nguyên của T. pallidum Control Cells: Hồng cầu già cầm Positive Control: kháng huyết thanh thỏ Titre 1/1280 Negative Control: Huyết thanh thỏ bình thường Sample Diluent Bảo quản ở 2-8°C. Test cells, Control cells, Sample Diluent và Controls chứa sodium azide (< 0.1% w/v) Giới hạn phát hiện dự kiến là ≤ 0.1 IU/mL so với IS đầu tiên của WHO đối với IgG huyết tương người mắc bệnh giang mai mã NIBSC code:05/122. Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu: 99,92% Xuất xứ G7, tiêu chuẩn IVDR Có kèm phiên	ISO 13485, CFS tại Châu Âu

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
Lô 11. Xét nghiệm thử đường huyết						
138	Test thử đường huyết, hạn sử dụng sau mở nắp ≥18 tháng	Que	65000	Hộp 2 lọ x 25 que	"Công nghệ "" không mã hóa """, Công nghệ men GDH-FAD Chỉ đo đường glucose trong máu, không đo các loại đường khác Không bị ảnh hưởng bởi nồng độ Oxy Lượng máu thử < 0,6μL thử được ở những vị trí khác nhau như lòng bàn tay, cẳng tay theo dõi nồng độ đường trong máu động mạch, máu mao mạch, máu tĩnh mạch và máu trẻ sơ sinh Có kết quả sau 5s Có thể thêm máu trong vòng 30s nếu mẫu máu chưa đủ. Độ chính xác ≥99% Giới hạn Hematocrit: 0%-70%. Hạn dùng: Sau khi mở nắp sử dụng được đến hết ngày ghi trên hộp (bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất)	ISO 15197: 2013
Lô 12. Hóa chất xét nghiệm nhuộm mẫu tế bào tự động Papanicolau						
139	Bộ hoá chất nhuộm tự động Papanicolaur gồm: Hematoxylin, EA50, OG6, Bluing buffer, Mounting medium, Cover glasses	Test	180.000	Bộ/ 3.000 test/ chai 1 lít	Bộ hóa chất nhuộm mô tế bào bằng Hematoxylin và Eosin trên hệ thống nhuộm và dán lamen tự động, công suất 240 lam/ giờ bao gồm: Hematoxylin (1 lít dùng đủ cho 3000 test) dạng lỏng, màu tím, áp suất hóa hơi 2.3 kPa; EA50 (1 lít); OG6 (1 lít); Bluing Buffer (1 lít dùng đủ cho 3000 test) dạng lỏng, không màu, không mùi, áp suất hóa hơi 2.3 kPa; Mounting Medium (473 ml dùng đủ cho 6000 test) có độ nhớt thấp, khô nhanh, tương thích với các dung dịch có xylene hoặc không có xylene, dạng lỏng, không màu; Cover Glasses (Hộp 3x1000 cái dùng đủ cho 3000 test); kích thước 24 x 50 mm, không bo góc, dùng để dán các mẫu mô dúc khối, mẫu cắt lạnh, mẫu tế bào được thiết kế với kích thước và độ dày phù hợp để dùng được trên các dòng máy dán lamen tự động. Giá nhuộm (1 cái/ 3000 test) thiết kế đảm bảo chỉ có phần lam được nhúng vào trong hóa chất (phần giá nhuộm không nhúng vào hóa chất) để giúp loại bỏ rủi ro nhiễm chéo hóa chất	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
Lô 13. Hóa chất xét nghiệm nhuộm mẫu mô tự động Hematoxylin & Eosin						
140	Bộ hóa chất nhuộm tự động H&E gồm: Hematoxylin, Eosin, Bluing buffer, Mounting medium, Cover glasses	Test	216.000	Bộ/ 3.000 test/ chai 1 lít	Bộ hóa chất nhuộm mô tế bào bằng Hematoxylin và Eosin trên hệ thống nhuộm và dán lamên tự động, công suất 240 lam/ giờ bao gồm: Hematoxylin (1 lít dùng đủ cho 3000 test) dạng lỏng, màu tím, áp suất hóa hơi 2.3 kPa; Eosin (1 lít dùng đủ cho 3000 test) dạng lỏng, màu đỏ, không mùi, pH 7.5; Bluing Buffer (1 lít dùng đủ cho 3000 test) dạng lỏng, không mùi, không màu, áp suất hóa hơi 2.3 kPa; Mounting Medium (473 ml dùng đủ cho 6000 test) có độ nhớt thấp, khô nhanh, tương thích với các dung dịch có xylene hoặc không có xylene, dạng lỏng, không màu; Cover Glasses (Hộp 3x1000 cái dùng đủ cho 3000 test): kích thước 24 x 50 mm, không bo góc, dùng để dán các mẫu mô đúc khối, mẫu cắt lạnh, mẫu tế bào được thiết kế với kích thước và độ dày phù hợp để dùng được trên các dòng máy dán lamên tự động. Giá nhuộm (1 cái/ 3000 test) thiết kế đảm bảo chi có phần lam được nhúng vào trong hóa chất (phần giá nhuộm không nhúng vào hóa chất) để giúp loại bỏ rủi ro nhiễm chéo hóa chất	ISO 13485
Lô 14. Hóa chất xét nghiệm nhuộm hóa mô miễn dịch hoàn toàn tự động bằng phương pháp miễn dịch sinh màu Nâu - DAB (ĐẦU THẦU TRỌN LỖ)						
141	Kháng thể đơn dòng CD56	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng CD56 (MRQ-42) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với 1% BSA và <0.1% Natri Azide. Vật chủ: thỏ Lớp kháng thể: IgG1 Nguồn: dịch nội	ISO/ CE/ FSC

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
142	Kháng thể đơn dòng CEA	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng CEA (CEA31) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với 1% BSA và <0.1% Natri Azide. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1 Nguồn: dịch nổi	ISO/CE/FSC
143	Kháng thể đơn dòng ER	Test	200	Hộp/50 test	Kháng thể CONFIRM anti-ER (SP1) chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm. Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể CONFIRM anti-ER (SP1) chứa khoảng 5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ kháng trực tiếp kháng nguyên ER của người. Kháng thể được pha loãng trong Tris-HCl có chứa protein vận chuyển và 0.10% ProClin 300, một chất bảo quản. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 1 µg/mL.	ISO/CE/FSC
144	Kháng thể đơn dòng NSE	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng NSE (MRQ-55) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với 1% BSA và <0.1% Natri Azide. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG Nguồn: dịch nổi	ISO/CE/FSC
145	Kháng thể đơn dòng P53	Test	200	Hộp/50 test	Kháng thể CONFIRM anti-p53 (DO-7) chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm. Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể CONFIRM anti-p53 (DO-7) chứa khoảng 2.5 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Kháng thể được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphate có chứa protein vận chuyển và 0.05% ProClin 300 làm chất bảo quản. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.5 µg/mL	ISO/CE/FSC

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
146	Kháng thể đơn dòng PLAP	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng PLAP (NB10) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG/k Nguồn: dịch cổ trướng	ISO/ CE/ FSC
147	Kháng thể đơn dòng SMA	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng SMA (1A4) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG/k Nguồn: dịch nội	ISO/ CE/ FSC
148	Kháng thể đơn dòng WTI	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng WTI (6F-H2) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1/k Nguồn: dịch nội	ISO/ CE/ FSC
149	Kháng thể đơn dòng P57	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng p57 (Kp10) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG2b/k Nguồn: dịch nội	ISO/ CE/ FSC

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
150	Kháng thể đơn dòng SALL 4	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng SALL 4 (6E3) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1 Nguồn: dịch nổi	ISO/CE/FSC
151	Kháng thể đơn dòng NAPSIN A	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng NAPSIN A (MRQ-60) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1/k Nguồn: dịch nổi	ISO/CE/FSC
152	Kháng thể đơn dòng CDX-2	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng CDX-2 (EPR2764Y) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: thỏ Lớp kháng thể: IgG Nguồn: dịch nổi	ISO/CE/FSC
153	Kháng thể đơn dòng CD31	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng CD31 (JC70) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1/k Nguồn: dịch nổi	ISO/CE/FSC

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
154	Kháng thể đơn dòng D2-40	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng Podoplanin (D2-40) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1 Nguồn: dịch nổi	ISO/ CE/ FSC
155	Kháng thể đơn dòng MELAN A	Test	50	Hộp/50 test	Kháng thể CONFIRM anti-MART-1/melan A (A103) chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm. Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể CONFIRM anti-MART-1/melan A (A103) chứa khoảng 17 µg kháng thể đơn dòng từ chuột. Kháng thể được pha loãng trong Tris-HCl 0.05 M có chứa 2% protein vận chuyển và 0.10% ProClin 300, một chất bảo quản. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 3.4 µg/mL	ISO/ CE/ FSC
156	Kháng thể đơn dòng CALDESMON	Test	50	Hộp/50 test	Một ống kháng thể đơn dòng kháng Caldesmon (E89) chứa thuốc thử pha sẵn đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide <0.1%. Vật chủ: thỏ Lớp kháng thể: IgG Nguồn: dịch nổi	ISO/ CE/ FSC
157	Kháng thể đơn dòng CYCLIN D1	Test	50	Hộp/50 test	Kháng thể VENTANA anti-Cyclin D1 (SP4-R) chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm. Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể VENTANA anti-Cyclin D1 (SP4-R) chứa khoảng 0.5 µg kháng thể đơn dòng từ thỏ. Kháng thể được pha loãng trong Tris-HCl có chứa protein vận chuyển và 0.10% ProClin 300 làm chất bảo quản. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 0.1 µg/mL	ISO/ CE/ FSC

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
158	Kháng thể đơn dòng PTEN	Test	50	Hộp/50 test	Kháng thể VENTANA PTEN (SP218) chứa lượng thuốc thử đủ cho 50 xét nghiệm. Một ống thuốc thử 5 mL kháng thể đơn dòng từ thỏ. Kháng thể được pha loãng trong dung dịch muối đệm Tris, EDTA, Brij-35 với protein vận chuyển và một chất bảo quản là natri azide. Nồng độ kháng thể đặc hiệu khoảng 3 µg/mL	ISO/CE/FSC
159	Dung dịch chống bay hơi thuốc thử trên tiêu bản- LCS	ml	120.000	Bình / 2.000 ml	Dung dịch phù pha sẵn dùng cho phòng xét nghiệm với vai trò là lớp bảo vệ giữa các thuốc thử tan trong nước và không khí. Thành phần chứa một hydrocarbon no, tỷ trọng thấp và dầu khoáng.	ISO/CE/FSC
160	Nhãn in mã vạch chuyên dụng chống thấm nước, Kit pack, Ebar	Cuộn	15	Hộp / 2500 test / 5 cuộn	Sticker dán lam dùng cho máy nhuộm mô tế bào trên lam	non-IVD
161	Ribbon, Ebar printer	Cuộn	1	Cuộn / 8000 test	Mực in mã vạch - Ruy băng mực in bằng wax (sáp) và resin (nhựa), đã phủ mực in và cuộn vào lõi	non-IVD
Lô 15. Hóa chất nhuộm gram (ĐẦU THẦU TRỌN LỒ)						
162	Dung dịch nhuộm loại A (có chứa Isopropanol/Methanol with Safranin)	ml	19000	Chai/500ml	Dung dịch sẵn dùng có nồng độ Safranin <1%; Isopropyl Alcohol 55-65%; Methyl alcohol 35-45%, công nghệ nhuộm phun Aerospray	ISO 13485, CE, FDA
163	Dung dịch nhuộm loại B (có chứa Iodine)	ml	31500	Chai/500ml	Dung dịch sẵn dùng, có nồng độ Iodine <1%; Potassium Iodide <1%, công nghệ nhuộm phun Aerospray	ISO 13485, CE, FDA
164	Dung dịch nhuộm loại C (có chứa Crystal violet)	ml	33000	Chai/500ml	Dung dịch sẵn dùng, có nồng độ Crystal Violet 0.1-0.2%, công nghệ nhuộm phun Aerospray	ISO 13485, CE, FDA

[illegible]

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
167	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Test	12500	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ sàng lọc và chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan B. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể; Chất bảo quản - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzyme: Chứa kháng thể anti-HBs), đánh dấu phosphatase kiềm, Chất bảo quản - Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$.	ISO 13485
168	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Test	1500	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng nguyên E virus viêm gan B trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán và kiểm tra nhiễm virus viêm gan B. 2. Thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti HBe, Gelatin. - Chất bảo quản: - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng anti-HBe đánh dấu enzym. - Chất bảo quản: - Đặc tính công năng: - Độ chính xác $\leq 5\%$.	ISO 13485
169	Hóa chất xét nghiệm Syphilis TP	Test	12500	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể Treponema Pallidum (TP) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. 2. Thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên Tp15-17 tái tổ hợp, kháng nguyên TpN47 tái tổ hợp, Gelatin. Chất bảo quản - Dung dịch chứa kháng nguyên Tp15-17 tái tổ hợp đánh dấu ALP, kháng nguyên TpN47 tái tổ hợp đánh dấu ALP. Chất bảo quản: - Đặc tính công năng: - Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$.	ISO 13485

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
170	Hóa chất xét nghiệm HCV Ab	Test	5000	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan C. 2. Thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên: Chứa các hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp. Dung dịch này chứa gelatin . Chất bảo quản - Dung dịch Kháng thể Đánh dấu Enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng (chủot) anti-human IgG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bé). Chất bảo quản: natri azid. 3. Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$. 4. Đóng gói kèm theo: Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm phát hiện định tính Anti-HCV 2 mức nồng độ	ISO 13485
171	Hóa chất xét nghiệm AMH	Test	7266	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Dùng trong chẩn đoán in vitro định lượng hormone kháng Mullerian (AMH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng kháng AMH, các chất ổn định protein (bò) trong dung dịch đậm. Dung dịch này chứa gelatin - Dung dịch kháng thể enzyme Chứa liên hợp kháng thể đơn dòng kháng AMH đánh dấu phosphatase kiềm (ALP), các chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định trong dung dịch đậm 3. Giới hạn đo: 0,024-25,000 ng/mL Độ chính xác $\leq 2,1\%$	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
172	Hóa chất xét nghiệm LH	Test	3700	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Dùng trong chẩn đoán in vitro định lượng hormone hoàng thể (LH) trong huyết thanh hoặc huyết tương. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể - Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-LH, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học. Dung dịch này chứa gelatin, Chất bảo quản: - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme - Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-LH đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học, Chất bảo quản: 3. Giới hạn đo: 0,1-250 mIU/mL Độ chính xác $\leq 4,9\%$ Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$ Tuyến tính trong khoảng 14,4-250 mIU/mL	ISO 13485
173	Hóa chất xét nghiệm FSH	Test	2400	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro định lượng hormone kích thích nang (FSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể - Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-FSH, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học Dung dịch này chứa gelatin. Chất bảo quản: - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme - Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-FSH đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học. Chất bảo quản 3. Giới hạn đo: 0,1-250 mIU/mL Tuyến tính trong khoảng 25,8-250 mIU/mL Độ chính xác $\leq 5,0\%$	ISO 13485

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
174	Hóa chất xét nghiệm Prolaction	Test	4600	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng Prolactin trong huyết thanh hoặc huyết tương 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: các hạt phủ kháng thể đơn dòng (chuột) anti-prolactin, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học. Dung dịch này chứa gelatin . Chất bảo quản - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-prolactin đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và Chất bảo quản 3. Giới hạn đo: 0,1-400 ng/mL Độ chính xác $\leq 4,9\%$ Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$ Tuyến tính trong khoảng 24,8-400 ng/mL	ISO 13485
175	Hóa chất xét nghiệm E2-III	Test	4200	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro định lượng estradiol (E2) trong huyết tương hoặc huyết thanh. Số đo E2 có thể được sử dụng để đánh giá chức năng buồng trứng, giám sát liệu pháp điều trị vô sinh và xác định thời gian rụng trứng trong quá trình thụ tinh in vitro. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể - Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng (cừu) anti-E2, các chất ổn định protein (bò, cừu và chuột) và các chất ổn định hóa học Dung dịch này chứa gelatin . Chất bảo quản: - Dung dịch kháng nguyên liên kết enzyme Chứa đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học , Chất bảo quản: 3. Giới hạn đo: 19-2000 pg/mL Độ chính xác $\leq 4\%$ Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$ Tuyến tính trong khoảng 15,0-1948,6 pg/mL.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
176	Hóa chất xét nghiệm Progesterone-N	Test	3400	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro định lượng progesterone trong huyết thanh hoặc huyết tương người. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phù Progesterone - Chứa các hạt phù progesterone, các chất ổn định protein (bò) và các chất ổn định hóa học. Dung dịch này chứa gelatin và Chất bảo quản - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme - Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-progesterone đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), chất ổn định protein (bò, bê và chuột) và các chất ổn định hóa học, Chất bảo quản 3. Giới hạn đo: 0,25 - 40 ng/mL Tuyến tính trong khoảng 0,25 - 25,63 ng/mL	ISO 13485
177	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	Test	1200	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng testosterone trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phù Testosterone; các hạt phù testosterone, những chất ổn định protein (bò) và chất ổn định hóa học . Dung dịch này chứa gelatin và Chất bảo quản - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: kháng thể đơn dòng (chuột) anti-testosterone đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò, bê và chuột) và các chất ổn định hóa học . Chất bảo quản: 3. Giới hạn đo: 0,15-16 ng/mL Độ chính xác $\leq 8,0\%$ Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$ Tuyến tính trong khoảng 1,34-16 ng/ mL.	ISO 13485

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
178	Hóa chất xét nghiệm β HCG	Test	25000	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (βHCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng(chuột) anti-βHCG, các chất ổn định protein (bò và chuột) và các chất ổn định hóa học Dung dịch này chứa gelatin và Chất bảo quản - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-βHCG đánh dấu phosphatase kiềm (ALP: bê), các chất ổn định protein (bò và bê) và các chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: 3. Giới hạn đo: 1,5-1000 mIU/mL 4. Độ chính xác: $\leq 5,0\%$	ISO 13485
179	Hóa chất xét nghiệm HIV Ag/Ab	Test	12500	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính kháng thể Anti HIV-1, kháng thể Anti HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 P24 trong huyết tương hoặc huyết thanh người; hỗ trợ cho chẩn đoán nhiễm virus HIV kháng nguyên ở người. 2. Thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 và kháng thể đơn dòng Anti HIV-1 p24, gelatin. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch chứa kháng nguyên tái tổ hợp HIV-1, kháng nguyên tái tổ hợp HIV-2 đánh dấu ALP và kháng thể đa dòng Anti HIV-1 p24. Chất bảo quản: natri azid - Dung dịch tiền xử lý: chứa chất diệt diện hoạt 3. Đặc tính công năng: Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
180	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg-Quant	Test	210	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định tính và định lượng kháng nguyên bề mặt Hepatitis B virus (HBsAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người; dùng cho mục đích sàng lọc và chẩn đoán nhiễm vi rút viêm gan B 2. Thành phần: - Các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-HBs, các chất ổn định protein, các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris. Gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Kháng thể đơn dòng anti-HBs đánh dấu ALP, chất ổn định protein, các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. - Polyoxyethylene(10)octylphenylether là chất tẩy rửa trong dung dịch đệm Tris. Chất bảo quản: natri azid. 3. Ngưỡng đo: 5,0-150000,0 mIU/mL; Độ chính xác $\leq 4\%$.	ISO 13485
181	Hóa chất xét nghiệm PCT	Test	800	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Được sử dụng để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-PCIT và kháng thể đơn dòng anti-calcitonin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-katacalcine đánh dấu ALP, chất ổn định protein và chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,02-100 ng/mL; Tuyến tính trong dãy 0,02 - 85,10 ng/mL	ISO 13485

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
182	Hóa chất xét nghiệm CEA	Test	1750	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phù kháng thể: Chứa các hạt phù kháng thể đơn dòng anti-CEA, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CEA đánh dấu ALP, chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-200 ng/mL; Độ chính xác $\leq 3,2\%$; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong dãy 4,2-200 ng/mL.	ISO 13485
183	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Test	2000	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng ferritin trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phù kháng thể: chứa các hạt phù kháng thể đơn dòng anti-ferritin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: chứa kháng thể đơn dòng anti-ferritin đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,2-1000 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 20\%$; Tuyến tính trong khoảng 10 - 1000 ng/mL	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
184	Hóa chất xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Test	200	3 x 14 tests/Hộp	1. Công dụng: Dùng để định lượng 25- hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh hoặc người được sử dụng trong đánh giá đủ lượng vitamin D. 2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa anti-25-OH vitamin D các hạt phủ kháng thể đơn dòng, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng tái tổ hợp anti- (25-OH vitamin D/anti-25-OH vitamin D phức hợp miễn dịch kháng thể đơn dòng) đánh dấu ALP, chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 4,0-150,0 ng/mL; Độ nhiễu trung bình $\leq 10\%$	ISO 13485
185	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg	ml	24	1x2x2,0 mL/Hộp	1. Công dụng: hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HBsAg 2. Thành phần: - Chất bảo quản: natri azid.	ISO 13485
186	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AMH	ml	18	1x3x1,5mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn AMH 3 mức nồng độ 2. Thành phần: Chứa AMH người tái tổ hợp (Cal 2, 3) trong dung dịch đệm có chất ổn định protein (bò).	ISO 13485
187	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm LH	ml	12	1x2x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn LH 2 mức nồng độ 2. Thành phần: Chứa hormone kích thích hoàng thể (LH) có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản:	ISO 13485

Sít	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
188	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FSH	ml	12	1x2x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn FSH 2 mức nồng độ 2. Thành phần: Chứa hormone kích thích nang (FSH có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản	ISO 13485
189	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prolactin	ml	12	1x2x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn Prolactin 2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm, có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản	ISO 13485
190	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm E2-III	ml	18	1x3x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn E2-III. 2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm, có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản	ISO 13485
191	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone-N	ml	18	1x3x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn Progesterone 3 mức nồng độ, có chất ổn định protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản:	ISO 13485
192	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	ml	18	1x6x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn Testosterone 6 mức nồng độ. Chất bảo quản	ISO 13485
193	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm BHCG	ml	18	1x2x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: sử dụng chẩn đoán in vitro trong hiệu chuẩn BHCG 2 mức nồng độ có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản	ISO 13485
194	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAg-Quant	ml	72	1x6x2,0 mL/Hộp	1. Công dụng: Hóa chất chuẩn hóa xét nghiệm HBsAg-Quant 2. Thành phần: - Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.	ISO 13485
195	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT	ml	12	2x2x0,5 mL/Hộp	1. Công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT 2. Thành phần: Chất chuẩn đồng khối chứa procaltitonin (PCT) trong dung dịch NaCl trong dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
196	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	ml	18	1x2x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA 2. Thành phần: Chứa NaCl trong chất đệm Tris có chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azid.	ISO 13485
197	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	ml	18	1x2x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin 2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid	ISO 13485
198	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm 25-OH Vitamin D	ml	54	1x6x1,5 mL/Hộp	1. Công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm 25-OH Vitamin D 2. Thành phần: Chứa calcifediol trong NaCl trong dung dịch đệm HEPES có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid	ISO 13485
199	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	ml	450	2x3x2,5 mL/Hộp	Những chất đối chứng này được thiết kế để sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã làm thử nghiệm nhằm giảm sát tính chính xác của các thủ thuật xét nghiệm phân tích kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	ISO 13485
200	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HCV Ab	ml	180	2x2x1,5 mL/Hộp	Sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã thử nghiệm nhằm giảm sát tính chính xác của thủ thuật xét nghiệm phân tích kháng thể kháng vi rút viêm gan C (anti-HCV)	ISO 13485
201	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm PCT	ml	144	6x2x1,0 mL/Hộp	1. Công dụng: Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm PCT. 2. Thành phần: chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300.	ISO 13485
202	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm AMH	ml	240	3x2x2mL/Hộp	Những chất đối chứng này được thiết kế để sử dụng như một chất đối chứng chất lượng đã làm thử nghiệm nhằm giảm sát tính chính xác của các thủ thuật xét nghiệm AMH	ISO 13485
203	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm dấu ấn TSH, FT3, FT4, T3, T4, BHCG, Estradiol, Progesteron, Testosteron, LH, FSH, CEA, Ferritin: mức 1	ml	75	1x5 mL	Kiểm chuẩn nồng độ 1 cho các xét nghiệm thường quy: TSH, FT3, FT4, T3, T4, BHCG, Estradiol, Progesteron, Testosteron, LH, FSH, CEA, Ferritin,...	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
204	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đầu ần TSH, FT3, FT4, T3, T4, BHCg, Estradiol, Progesteron, Testosteron, LH, FSH, CEA, Ferritin: mức 2	ml	75	1x5 mL	Kiểm chuẩn nồng độ 2 cho các xét nghiệm thường quy: TSH, FT3, FT4, T3, T4, BHCg, Estradiol, Progesteron, Testosteron, LH, FSH, CEA, Ferritin,....	ISO 13485
205	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đầu ần TSH, FT3, FT4, T3, T4, BHCg, Estradiol, Progesteron, Testosteron, LH, FSH, CEA, Ferritin: mức 3	ml	75	1x5 mL	Kiểm chuẩn nồng độ 3 cho các xét nghiệm thường quy: TSH, FT3, FT4, T3, T4, BHCg, Estradiol, Progesteron, Testosteron, LH, FSH, CEA, Ferritin,.... Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ISO 13485
206	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti- Treponema pallidum (Syphilis)	ml	60	1x4 mL	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Anti- Treponema pallidum (Syphilis) - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C - Xác định kháng thể kháng Treponema pallidum (Syphilis) - Ôn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C	ISO 13485
207	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm bệnh truyền nhiễm	ml	75	1x5 mL	Nội kiểm chuẩn chứng âm cho các xét nghiệm sau: Anti-Hbe, Anti-HBs, Anti-HCV, Anti-HIV-1, Anti-HIV-2, HBcAg, HBsAg, HIV-1 Ag - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng - Thuốc thử đảm bảo chất lượng không phản ứng - Được phân tích cho xét nghiệm kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 1 (anti HIV-1), kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 2 (anti HIV-2), kháng nguyên của Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1 Ag),.... - Hạn sử dụng 3 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C - Ôn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
208	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBeAg	ml	75	1x5 mL	Sử dụng làm chất đối chứng phản ứng chưa thử nghiệm với các quy trình xét nghiệm trong ống nghiệm để xác định về mặt định lượng Kháng nguyên Viêm Gan B (HBeAg) - Thành phần: Được điều chế từ huyết tương hoặc huyết thanh đã xử lý ở người phản ứng với Kháng nguyên HBe - Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C	ISO 13485
209	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút gây suy giảm hệ miễn dịch ở người loại 1 (HIV-1)	ml	100	1x5 mL	Được phân tích cho xét nghiệm kháng nguyên của Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1 Ag) - Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng - Hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8 °C - Ổn định 60 ngày sau mở nắp khi bảo quản ở 2-8 °C	ISO 13485
210	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm	Cái	108288	12x96 tips	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm.	ISO 13485
211	Dung dịch cơ chất dùng cho máy xét nghiệm	ml	21600	6x100 mL	là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym.	ISO 13485
212	Dung dịch rửa miễn dịch dùng cho máy xét nghiệm	ml	217000	1x1000 mL	Sử dụng để rửa hệ thống máy	ISO 13485
213	Cartridge pha loãng dùng cho máy xét nghiệm	Cái	30000	3x14 cartridges	Sử dụng để pha loãng mẫu, kiểm tra cơ chất và chất lượng nước.	ISO 13485
214	Lọc CO2 (soda lime) dùng cho máy xét nghiệm	Ống	24	6x2 ống	Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch Substrate Solution.	ISO 13485
215	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm	ml	21600	4x300 mL	1. Công dụng: Dùng để pha loãng mẫu cho mono-cartridge 2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản	ISO 13485
216	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm dùng cho xét nghiệm Estradiol	ml	400	1 x 20 mL	Dùng để pha loãng mẫu Estradiol (E2) trên Hệ thống miễn dịch đơn (monocartridge)	ISO 13485
217	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm dùng cho xét nghiệm Testosterone	ml	80	1 x 20 mL	Dùng để pha loãng mẫu Testosterone trên Hệ thống miễn dịch đơn (monocartridge)	ISO 13485

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
218	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm dùng cho xét nghiệm Progesterone	ml	200	1 x 20 mL	Dùng để pha loãng mẫu Progesterone trên Hệ thống miễn dịch đơn (monocartidge)	ISO 13485
Lô 18. Hóa chất sử dụng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch tự động hoàn toàn, công nghệ miễn dịch vi hạt hóa phát quang (ĐẦU THẦU TRÒN LỖ)						
219	Cốc đựng mẫu.	Cái	1000	Hộp 1000 cái	Cốc đựng mẫu là một vật chứa dùng một lần với thể tích 1400 µL (microlit) có vạch chia độ	ISO 13485
220	Công phản ứng.	Cái	800000	Hộp/4000 cái	Vật chứa dùng một lần trong đó phản ứng vi hạt hoá phát quang diễn ra.	ISO 13485
221	Dung dịch pha loãng xét nghiệm	Hộp	5	Hộp 1 chai x 100mL	Dung dịch được sử dụng để thực hiện pha loãng bằng tay cho các mẫu thực hiện với các xét nghiệm miễn dịch	ISO 13485
222	Hoà chất chuẩn Anti HCV	Hộp	2	Hộp 1 chai x 3mL	Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích miễn dịch khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.	ISO 13485
223	Hoà chất chuẩn BHCG	Hộp	4	Hộp 6 chai x 3mL	Hoà chất chuẩn để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
224	Hoà chất chuẩn CA 125	Hộp	3	Hộp 6 chai x 3 mL	Hoà chất chuẩn để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
225	Hoà chất chuẩn CEA	Hộp	2	Hộp 2 chai x 3mL	Hoà chất chuẩn xét nghiệm để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phổi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
226	Hoà chất chuẩn CMV IgG	Hộp	2	Hộp 6 chai x 3mL	Hoà chất chuẩn xét nghiệm để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
227	Hoà chất chuẩn CMV IgM	Hộp	2	Hộp 1 chai x 3mL	Hoà chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
228	Hoà chất chuẩn Ferritin	Hộp	2	Hộp 2 chai x 3mL	Hoà chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
229	Hoà chất chuẩn Free T3	Hộp	2	Hộp 6 chai x 3mL	Hoà chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
230	Hoà chất chuẩn Free T4	Hộp	2	Hộp 6 chai x 3mL	Hoà chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
231	Hoá chất chuẩn HBeAg	Hộp	2	Hộp 2 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch để định tính kháng nguyên e virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
232	Hoá chất chuẩn HBsAg	Hộp	4	Hộp 2 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
233	Hoá chất chuẩn HE4.	Hộp	2	Hộp 6 chai x 3 mL	Hoá chất chuẩn để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh.	ISO 13485
234	Hoá chất chuẩn HIV Ag/Ab	Hộp	4	Hộp 1 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
235	Hoá chất chuẩn Rubella IgG	Hộp	3	Hộp 6 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
236	Hoá chất chuẩn Rubella IgM	Hộp	3	Hộp 1 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
237	Hoá chất chuẩn Syphilis	Hộp	4	Hộp 1 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
238	Hoá chất chuẩn TOXO IgG	Hộp	2	Hộp 6 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
239	Hoá chất chuẩn TOXO IgM	Hộp	2	Hộp 1 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
240	Hoá chất chuẩn TSH	Hộp	2	Hộp 2 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch để định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
241	Hoá chất chuẩn AFP	Hộp	2	Hộp 6 chai x 3mL	Hoá chất chuẩn để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	ISO 13485
242	Hoá chất hiệu chứng AFP	Hộp	3	Hộp 3 chai x 8mL	Hoá chất hiệu chứng để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	ISO 13485
243	Hoá chất hiệu chứng Anti HCV	Hộp	3	Hộp 2 chai x 8mL	Hoá chất hiệu chứng để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485

Sút	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
244	Hoà chất hiệu chứng BHCG	Hộp	10	Hộp 3 chai x 8mL	Hoà chất hiệu chứng dùng cho xét nghiệm beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
245	Hoà chất hiệu chứng CA 125	Hộp	4	Hộp 3 chai x 8 mL	Hoà chất hiệu chứng để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
246	Hoà chất hiệu chứng CEA	Hộp	3	Hộp 3 chai x 8mL	Hoà chất hiệu chứng để định lượng kháng nguyên ung thư phổi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
247	Hoà chất hiệu chứng CMV IgG	Hộp	3	Hộp 3 chai x 8mL	Hoà chất hiệu chứng để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
248	Hoà chất hiệu chứng CMV IgM	Hộp	3	Hộp 2 chai x 4ml	Hoà chất hiệu chứng phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
249	Hoà chất hiệu chứng Ferritin	Hộp	3	Hộp 3 chai x 8mL	Hoà chất hiệu chứng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
250	Hoà chất hiệu chứng HBeAg	Hộp	3	Hộp 2 chai x 8mL	Hoà chất hiệu chứng để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
251	Hoà chất hiệu chứng HBsAg	Hộp	23	Hộp 2 chai x 8mL	Hoà chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
252	Hoà chất hiệu chứng HE4	Hộp	3	Hộp 3 chai x 8 mL	Hoà chất hiệu chứng để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh.	ISO 13485
253	Hoà chất hiệu chứng HIV Ag/Ab	Hộp	19	Hộp 4 chai x 8mL	Hoà chất hiệu chứng để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
254	Hoà chất để kháng định sự tồn tại của kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg).	Test	400	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để kháng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
255	Hoà chất định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	Test	9200	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	ISO 13485
256	Hoà chất định lượng Ferritin.	Test	2800	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
257	Hóa chất định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH).	Test	4600	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
258	Hóa chất định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125.	Test	15000	Hộp 2x100 test	Hóa chất định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 - Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
259	Hóa chất định lượng kháng nguyên HE4.	Test	8200	Hộp 2x100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh.	ISO 13485
260	Hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA).	Test	2400	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong huyết thanh và huyết tương người.	ISO 13485
261	Hóa chất định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii.	Test	2400	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
262	Hóa chất định lượng procalcitonin (PCT).	Test	400	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
263	Hóa chất định lượng Thyroxine tự do (Free T4).	Test	4000	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
264	Hóa chất định lượng Triiodothyronine tự do (Free T3).	Test	3400	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
265	Hóa chất định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG).	Test	143000	Hộp 2 x 100 test	Hóa chất định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG). Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
266	Hóa chất định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella.	Test	25400	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Trên chuẩn chất lượng (tham khảo)
267	Hóa chất định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2).	Test	55000	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
268	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg).	Test	70000	Hộp 2 x 100 test	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) - Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
269	Hóa chất định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg).	Test	2000	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
270	Hóa chất định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii.	Test	1200	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
271	Hóa chất định tính kháng thể kháng Treponema Pallidum (TP)	Test	61000	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
272	Hóa chất định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV).	Test	18800	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
273	Hóa chất định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus.	Test	2800	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
274	Hóa chất dùng để pha loãng thủ công mẫu cho xét nghiệm HBsAg Qualitative II Confirmatory.	ml	100	Hộp 1 chai x 100ml	Hóa chất dùng để pha loãng thủ công mẫu cho xét nghiệm HBsAg Qualitative II Confirmatory.	ISO 13485
275	Hóa chất hiệu chứng Rubella IgG	Hộp	4	Hộp 3 chai x 8ml	Hóa chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch để định lượng và định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
276	Hoá chất hiệu chứng Rubella IgM	Hộp	8	Hộp 2 chai x 4mL	Mẫu chứng được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch của máy phân tích miễn dịch khi thực hiện định tính các kháng thể IgM kháng virus Rubella trong huyết thanh và huyết tương người.	ISO 13485
277	Hoá chất hiệu chứng Syphilis	Hộp	12	Hộp 2 chai x 8mL	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
278	Hoá chất hiệu chứng TOXO IgG	Hộp	3	Hộp 3 chai x 8mL	Hoá chất hiệu chứng định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
279	Hoá chất hiệu chứng TSH	Hộp	6	Hộp 3 chai x 8mL	Hoá chất hiệu chứng để định lượng hormone kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
280	Hoá chất hiệu chứng TOXO IgM	Hộp	3	Hộp 2 chai x 4mL	Hoá chất hiệu chứng định tính phát hiện kháng thể IgM kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
281	Hóa chất kích hoạt phản ứng CMIA	ml	440700	Hộp 4 x 975 mL	Dung dịch tạo ra phản ứng hóa phát quang cung cấp giá trị cuối cùng	ISO 13485
282	Hóa chất phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus.	Test	1200	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
283	Hóa chất phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella.	Test	24000	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
284	Hóa chất tiền xử lý kích hoạt phản ứng CMIA	ml	390000	Hộp 4 x 975 mL	Chất tiền xử lý dùng trên máy, dùng để tách thuốc nhuộm acridinium khỏi conjugate được liên kết với phức hợp vi hạt	ISO 13485
285	Nước rửa kim, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	ml	1356	Hộp 2 x 31,8 mL	Dung dịch dưỡng kim được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim ngăn không cho các phân không đặc hiệu bám vào kim.	ISO 13485
286	Nước rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch.	Lít	1536	Hộp 2 x 2 lít	Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch.	ISO 13485

Sít	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
287	Hóa chất chuẩn định lượng procalcitonin	Hộp	1	Hộp 6 chai x 2ml	Hoà chất chuẩn để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
288	Hóa chất hiệu chứng định lượng procalcitonin	Hộp	1	Hộp 6 chai x 3ml	Hoà chất hiệu chứng khí định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
289	Hóa chất hiệu chứng chung cho các xét nghiệm FT3, FT4, TSH,	ml	240	Hộp 12 chai x 5ml	Hoà chất hiệu chứng (kiểm tra chất lượng) để theo dõi độ chính xác của các quy trình xét nghiệm Triiodothyronine, Free (FT3) và Thyroxine, Free (FT4)	ISO 13485
290	Hóa chất định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg)	Test	400	Hộp 2 x 100 test	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.	ISO 13485
291	Hóa chất chuẩn định lượng HBsAg	ml	54	Hộp 6 chai x 3ml	Hoà chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
292	Hóa chất hiệu chứng định lượng HBsAg	ml	72	Hộp 3 chai x 8ml	Hoà chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch để định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương.	ISO 13485
Lô 19. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch tự động dành giả chức năng buồng trứng (ĐẦU THẦU TRÒN LỖ)						
293	Chất chuẩn của hóa chất định lượng AMH	ml	24	Hộp 1x2ml +5x2ml	Chất chuẩn của hóa chất định lượng AMH.	ISO 13485
294	Chất kiểm tra của hóa chất định lượng	ml	84	Hộp 2x2ml+2x2ml+2x2ml	được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH trên máy xét nghiệm miễn dịch với ba khoảng nồng độ trong huyết thanh người.	ISO 13485
295	Cơ chất phát quang	ml	4160	Hộp 4x130ml	Thành phần: Dung dịch đậm có chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt.	ISO 13485
296	cúp đựng mẫu thẻ tích 0.5ml	Cái	1000	Túi 1000 cái	Cúp đựng mẫu thẻ tích 0.5ml.	
297	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Lít	234	Thùng 4x1950ml	Dung dịch muối đậm.	ISO 13485

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
305	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Hộp	70	Hộp 20 card	- Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. - Thẻ căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và đã phát triển mới các cơ chế tính toán việc sử dụng nguồn cacbon, hoạt tính enzym và tính kháng. Có 47 xét nghiệm hóa sinh và một giếng đối chứng âm. - Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C	ISO 9001/ ISO 13485/CE, FDA
306	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Hộp	60	Hộp 20 card	- Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương - Thẻ căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và cơ chế đã phát triển mới. Có 43 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, các hoạt động enzym và tính kháng. - Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C	ISO 9001/ ISO 13485/CE, FDA
307	Thẻ định danh nấm	Hộp	40	Hộp 20 card	- Thẻ định danh nấm sử dụng với hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động để định danh tự động hầu hết các nấm có ý nghĩa lâm sàng hoặc vi sinh vật giống nấm. - Thẻ căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và cơ chế đã phát triển mới. Có 46 xét nghiệm hóa sinh đánh giá việc sử dụng nguồn cacbon, nguồn nitrogen, các hoạt động enzym. - Thẻ định danh nấm là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở 2°C tới 8°C	ISO 9001/ ISO 13485/CE, FDA

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
308	Thẻ định danh Neisseria và Haemophilus	Hộp	20	Hộp 20 card	- Thẻ dùng để định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động - Thẻ căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và các cơ chất đã phát triển mới tính toán việc sử dụng nguồn cacbon, hoạt tính enzym. Có 30 xét nghiệm hóa sinh - Thẻ định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở 2°C tới 8°C	ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA
309	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria	Hộp	30	Hộp 20 card	- Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria dùng để định danh tự động hầu hết các vi khuẩn kỵ khí và Corynebacterium có ý nghĩa lâm sàng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động. - Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria là thẻ dùng một lần. - Thẻ căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và đã phát triển mới các cơ chất. Có 36 xét nghiệm hóa sinh do việc sử dụng nguồn cacbon và hoạt động của enzym. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở 2°C tới 8°C	ISO 9001/ ISO 13485/ CE, FDA
310	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm các loại	Hộp	40	Hộp 20 card	- Thẻ kháng sinh đồ Gram âm các loại được sử dụng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của trực khuẩn Gram âm hiếu khí. - Thẻ kháng sinh đồ Gram âm là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở 2°C tới 8°C	ISO 9001/ ISO 13485/ CE

Sst	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
311	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương các loại	Hộp	30	Hộp 20 card	- Thẻ kháng sinh đồ Gram dương các loại được sử dụng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một xét nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của <i>Staphylococcus</i> spp., <i>Enterococcus</i> spp., and <i>S. agalactiae</i>. - Thẻ kháng sinh đồ Gram dương các loại là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở 2°C tới 8°C	ISO 9001/ ISO 13485/ CE
312	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Hộp	30	Hộp 20 card	- Thẻ kháng sinh đồ Nấm men được sử dụng trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định tính nhạy cảm của nấm men. - Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất: Amphotericin B, Caspofungin, Fluconazole, Flucytosine, Micafungin, VoriconazoleSDD. - Thẻ kháng sinh đồ nấm men là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở nhiệt độ từ 2-8°C	ISO 9001/ ISO 13485/ CE
313	Dung dịch pha mẫu saline sol 0.45% dùng cho máy định danh vi khuẩn	Thùng	7	Thùng 20 chai x 0.5L	- Dung dịch nước muối 0.45% vô khuẩn được sử dụng để chuẩn bị thử công huyền dịch vi sinh vật, trước khi tiến hành định danh và thử nghiệm tính nhạy cảm kháng sinh trên các thiết bị tự động. - Thành phần: Sodium Chloride 0.4% - 0.5% - Tiêu chuẩn đóng gói: Thùng/ 20 chai x 500ml	ISO 13485, CE
314	Tuýp nhựa trong 12 x 75 mm (dùng cho máy định danh vi khuẩn)	Thùng	8	Thùng 2000 ống	- Ống nhựa plastic để pha loãng huyền dịch vi khuẩn, trong suốt, không có nắp, đáy tròn, kích thước (11-12 x 75-77mm) trên hệ thống định danh kháng sinh đồ tự động. - Chất liệu: Nhựa; Thẻ tích: 4 - 6 mL - Bảo quản: nhiệt độ phòng.	ISO 9001/ CE

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
Lô 22. Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm Real-time PCR hoàn toàn tự động (ĐẦU THẦU TRỌN LỒ)						
315	Thuốc thử xét nghiệm định tính và phân biệt RNA HIV-1 và HIV-2	Test	768	Hộp 192 xét nghiệm	- Phương pháp xét nghiệm: Realtime PCR - Độ nhạy: Độ nhạy phân tích trên mẫu huyết tương chống đông bằng EDTA là 12.6 cp/mL (HIV-1M) và 27.9 cp/mL (HIV-2) - Độ nhạy phân tích trên mẫu huyết thanh là 12.1 cp/mL (HIV-1M) và 23.4 cp/mL (HIV-2) - Độ nhạy phân tích trên mẫu DBS là 255 cp/mL (HIV-1M) và 984 cp/mL (HIV-2) - Độ đặc hiệu: >99,9% (độ tin cậy 95% một phía: 99,5%) (huyết tương chống đông bằng EDTA/huyết thanh) - >99,9% (độ tin cậy 95% một phía: 99,5%) (DBS)	ISO, CE
316	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV	Test	1920	Hộp 192 xét nghiệm	- Phương pháp xét nghiệm: Real-time PCR - Giới hạn phát hiện: Phát hiện DNA HBV ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 500 μL và ở nồng độ 17.5 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 200 μL trong huyết tương chống đông bằng EDTA. Đối với huyết thanh, nghiên cứu chứng minh rằng xét nghiệm này phát hiện DNA HBV ở nồng độ 3 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 500 μL và ở nồng độ 15 IU/mL với tỷ lệ đích $\geq 95\%$ cho thể tích xử lý mẫu 200 μL. - Độ nhạy: Độ nhạy phân tích: 2.7 IU/mL (500 μL huyết tương chống đông bằng EDTA), 15.5 IU/mL (200 μL huyết tương chống đông bằng EDTA), 2.4 IU/mL (500 μL huyết thanh) và 12.5 IU/mL (200 μL huyết thanh) - Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu >99,9% (giới hạn tin cậy 95%: $\geq 99,5\%$).	ISO, CE

Sít	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
317	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	ml	64	Hộp /16 x 1 mL	- Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm phát hiện / định tính / định lượng RNA HIV-1, RNA HIV-2, RNA HCV, DNA HBV, DNA cytomegalovirus	ISO, CE
318	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và phân biệt RNA HIV-1 và HIV-2	Test	56	Hộp 8 xét nghiệm (gồm 2 loại mẫu chứng x 8 ống x 0.65 mL)	- Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và phân biệt RNA HIV-1 và HIV-2	ISO, CE
319	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	Test	56	Hộp 8 xét nghiệm (gồm 8 chai nồng độ thấp x 0.65 mL và 8 chai nồng độ cao x 0.65 mL)	- Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV	ISO, CE
320	Hạt bi từ 480 xét nghiệm	Test	5280	Bình/480 xét nghiệm	- Hạt bi từ 480 xét nghiệm	ISO, CE
321	Đầu tips hút mẫu và thuốc thử 1000 µL	Cái	61440	Thùng/ 8 x 480 đầu tips	- Đầu tips thể tích: 1000 µL. Vật liệu: Polypropylene – PP. Được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học. Không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.	ISO, CE
322	Đầu tips hút mẫu và thuốc thử 300 µL	Cái	69120	Thùng/ 12 x 480 đầu tips	- Đầu tips thể tích: 300 µL. Vật liệu: Polypropylene – PP. Được sử dụng trong chẩn đoán in vitro để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học. Không có Pyrogen, RNase, DNase, chất ức chế PCR, DNA và ATP của người.	ISO, CE
323	Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí	Cái	960	Hộp/60 cái	- Đĩa đa giếng được sử dụng cho quá trình xử lý mẫu. Đĩa có 24 vị trí (3x8)	ISO, CE
324	Đĩa phản ứng 24 vị trí	Cái	1920	Hộp/120 cái	- Đĩa phản ứng 24 vị trí. Để tránh bốc hơi trong quá trình luân nhiệt, các giếng đều được hàn.	ISO, CE
325	Đĩa chất thải lòng 24 vị trí	Cái	960	Hộp/60 cái	- Đĩa chất thải lòng 24 vị trí	ISO, CE

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
326	Hóa chất ly giải 4 bình x 875 mL	ml	84000	Hộp/4 bình x 875 mL	- Hóa chất ly giải 4 bình x 875 mL	ISO, CE
327	Hóa chất rửa hệ thống 4200 mL	ml	100800	Bình/4200 mL	- Hóa chất rửa hệ thống 4200 mL	ISO, CE
328	Hóa chất pha loãng mẫu 4 bình x 875 mL	ml	84000	Hộp/4 bình x 875 mL	- Hóa chất pha loãng mẫu 4 bình x 875 mL	ISO, CE
329	Thuốc thử xét nghiệm định tính DNA Chlamydia trachomatis và DNA Neisseria gonorrhoeae	Test	2400	Hộp/480 Test	- Phương pháp xét nghiệm: Xét nghiệm real-time PCR định tính và tự động - Thời gian xét nghiệm (phút): < 3.5 giờ với kết quả đầu tiên - Độ đặc hiệu: Độ đặc hiệu phân tích: Một danh mục 151 vi khuẩn, nấm và virus, bao gồm những loại thường thấy trong đường niệu-sinh dục của nam và nữ, 17 đại diện của các chủng không phải gonorrhoeae Neisseria và các vi sinh vật không liên quan phát sinh loài, được kiểm tra với xét nghiệm này để đánh giá độ đặc hiệu phân tích. Kết quả cho thấy không có vi sinh vật nào trong đây làm nhiễu khả năng phát hiện CT và NG hoặc tạo ra kết quả dương tính giả trong chất nền âm tính với CT/NG.	ISO, CE
330	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính DNA Chlamydia trachomatis và DNA Neisseria gonorrhoeae	ml	64	Hộp 16 xét nghiệm (4 giá x 4 ống x 1 mL)	- Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính DNA Chlamydia trachomatis và DNA Neisseria gonorrhoeae - Phương pháp xét nghiệm: xét nghiệm real-time PCR định tính và tự động	ISO, CE
331	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae	Bộ	64	Hộp/16 mL (16 x 1 mL)	- Được sử dụng là vật liệu kiểm soát để thẩm định tính hợp lệ của các mẻ chạy của các bộ kit mục tiêu đặc hiệu.	ISO, CE
332	Bộ kit lấy mẫu dịch phết cho xét nghiệm Chlamydia trachomatis và Neisseria gonorrhoeae	Gói	2400	Hộp/100 Gói	- Được sử dụng để lấy và vận chuyển các mẫu thử dịch phết của người bệnh và là môi trường bảo quản và vận chuyển ổn định acid nucleic cho các mẫu thử của người bệnh để làm xét nghiệm PCR - Phương pháp xét nghiệm: Kỹ thuật real-time PCR hoặc khuếch đại acid nucleic	ISO, CE

Sít	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
333	Bộ kit lấy mẫu nước tiểu cho xét nghiệm CT/NG	Gói	2400	Hộp/100 Gói	- Bộ kit lấy mẫu nước tiểu cho xét nghiệm CT/NG - Phương pháp xét nghiệm: Kỹ thuật real-time PCR hoặc khuếch đại acid nucleic	ISO, CE
334	Choir lấy mẫu tế bào từ cung	Cái	2400	Hộp/100 Cái	- Choir lấy mẫu tế bào từ cung - Phương pháp xét nghiệm: Kỹ thuật real-time PCR hoặc khuếch đại acid nucleic hoặc tế bào học	ISO, CE
335	Bộ bảo quản và vận chuyển mẫu tế bào	Lọ	2500	Thùng/250 Lọ	- Hủ thu, vận chuyển và bảo quản mẫu tế bào để sử dụng trong xét nghiệm phân tử và/hoặc trong chuẩn bị tiêu bản mẫu tế bào học	ISO, CE
336	Dung dịch chuẩn bị mẫu cho xét nghiệm PCR	ml	1200	15 chai x 40 mL	- Được sử dụng để hoàn nguyên mẫu cobas Plasma Separation Card hoặc mẫu máu khô (Dried Blood Spot).	ISO, CE
Lô 23. Hóa chất kháng nấm đồ (ĐẦU THẦU TRỌN LỘ)						
337	Thuốc thử xét nghiệm tính nhạy cảm với thuốc kháng nấm của nấm men và <i>Cryptococcus</i> spp.	Hộp	1	40 Ống/hộp (80 test/hộp)	- Sử dụng cho chẩn đoán in-vitro để kiểm tra định lượng tính nhạy cảm với thuốc kháng nấm của các loại nấm men gặp trên lâm sàng và <i>Cryptococcus</i> spp - Thành phần bộ thử nghiệm bao gồm: + 40 ống, mỗi ống thực hiện cho 2 thử nghiệm, có chứa các kháng sinh: Amphotericin B, Anidulafungin, Micafungin, Fluconazole, Posaconazole, Voriconazole + Giấy bạc niêm phong - Bảo quản ở nhiệt độ 15-25°C.	ISO 13485
338	IVD chất chỉ thị dùng cho xét nghiệm tính nhạy cảm với thuốc kháng nấm của nấm men và <i>Cryptococcus</i> spp	Hộp	1	4 Ống/hộp (80 test/hộp)	- Bộ thuốc thử KSD bao gồm: + Ống chỉ thị KSD AST-Indicator chứa 4.4 mL dung dịch resazurin. + Ống dung dịch Methylene blue chứa 4.4 mL dung dịch Methylene blue. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C.	ISO 13485
339	IVD môi trường dùng cho xét nghiệm tính nhạy cảm với thuốc kháng nấm của nấm men và <i>Cryptococcus</i> spp.	Hộp	4	20 Ống/hộp (20 test/hộp)	- Mỗi ống chứa 11.5 mL, thành phần canh trường bao gồm : RPMI-1640, MOPS, Glucose. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
Lô 24. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huyết học tự động công nghệ gelcard dạng đĩa (ĐẦU THAU TRỌN LỒ)						
340	Gel trung tính sử dụng trên máy gel tự động	ml	6720	Hộp 4x70ml	Hộp nhựa 70ml, Neutral gel trong đệm PBS, nắp kiểm đầu côn, NaN3 < 0.1%	ISO 13485, CE.
341	Gel AHG đa giá sử dụng trên máy gel tự động	ml	1400	Hộp 4x70ml	Hộp nhựa 70ml, nắp kiểm đầu côn Thành phần: anti-IgG (thờ) và anti-C3d (cell line F139 4B4), NaN3 < 0.1%	ISO 13485, CE.
342	Dung dịch LISS sử dụng trên máy gel tự động	ml	21560	Hộp 4x70ml	Hộp nhựa 70ml chứa dung dịch LISS đã được điều chỉnh, NaN3 < 0.1%, nắp kiểm đầu côn	ISO 13485, CE.
343	Đĩa chứa mẫu sử dụng trên máy gel tự động	Đĩa	14800	Hộp 16x25 đĩa (18 tube/đĩa)	Đĩa 18 tube dùng trên máy	ISO 13485, CE.
344	Ống nhỏ huyết thanh sử dụng trên máy gel tự động	Cái	103680	Hộp 20x96 tips	Đầu côn dùng trên máy	ISO 13485, CE.
345	Khay pha loãng hồng cầu mẫu sử dụng trên máy gel tự động	Test	49920	Hộp 20 plates x 96 giếng	Đĩa pha loãng dùng trên máy	ISO 13485, CE.
346	Huyết thanh mẫu A	Test	33480	Hộp 6 x 180 test	Huyết thanh mẫu Anti-A, cell line Birma 1, NaN3 < 0.1% Cartridge chứa thuốc thử (180 test) kèm đầu côn	ISO 13485, CE.
347	Huyết thanh mẫu B	Test	33480	Hộp 6 x 180 test	Huyết thanh mẫu Anti-B, cell line LB-2, NaN3 < 0.1% Cartridge chứa thuốc thử (180 test) kèm đầu côn	ISO 13485, CE.
348	Huyết thanh mẫu D	Test	33480	Hộp 6 x 180 test	"Huyết thanh mẫu Anti-D (IgM), cell line TH-28, NaN3 < 0.1% Cartridge chứa thuốc thử (180 test) kèm đầu côn"	ISO 13485, CE.
349	Hồng cầu mẫu A1,B sử dụng trên máy gel tự động	Test	33480	Hộp 2x180 test	Cartridge chứa thuốc thử hồng cầu mẫu A1, B (180 test) kèm đầu côn Thành phần: huyền phù dung dịch LISS đã được điều chỉnh với EDTA nồng độ 0.5%, có nồng độ 1.6 - 2.0%, Trimethoprim và sulfamethoxazole	ISO 13485, CE.

Sít	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
350	Hồng cầu mẫu O, II, III sử dụng trên máy gel tự động	Test	16380	Hộp 3x180 test	Cartridge chứa thuốc thử hồng cầu mẫu O (180 test) kèm đầu côn Thành phần: huyền phù dung dịch LISS đã được điều chỉnh với EDTA nồng độ 0,5%, có nồng độ 1,6 - 2,0%, Trimethoprim và sulfamethoxazole	ISO 13485, CE.
351	Chất chuẩn xác nhận sử dụng trên máy gel tự động	Test	33480	Hộp 6 x 180 test	Cartridge chứa kiểm định (180 test) kèm đầu	ISO 13485, CE.
352	Hóa chất nội kiểm định nhóm máu ABO-RH1 và định kiểu hình RH-K	ml	384	Hộp 4 lọ x 4ml	Các mẫu nội kiểm xét nghiệm định nhóm máu ABO-RH1 hoặc định nhóm RH-K, kit gồm 4 lọ nhóm máu A, B, AB và O, mỗi lọ 4ml	ISO 13485, CE.

Lô 25. Hóa chất xét nghiệm 14 genotype HPV nguy cơ cao gây ung thư cổ tử cung, xác định 6 type riêng biệt bằng phương pháp Realtime PCR hệ thống tự động (ĐẦU THAU TRƠN LỖ)

353	Hóa chất cho xét nghiệm định type HPV dùng cho máy định danh vi khuẩn CT/GC và virus HPV	Hộp	80	192 test/Hộp	Bộ thuốc thử dùng trên thiết bị xét nghiệm HPV. Bao gồm: + Ống PCR G1 chứa: oligonucleotides, mẫu dò huỳnh quang, dNTPs và DNA Polymerase với các thành phần ổn định và đệm. + Ống PCR G2 chứa: oligonucleotides, mẫu dò huỳnh quang, dNTPs và DNA Polymerase với các thành phần ổn định và đệm. + Ống PCR G3 chứa: oligonucleotides, mẫu dò huỳnh quang, dNTPs và DNA Polymerase với các thành phần ổn định và đệm.	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
354	Hóa chất tách chiết ADN cho xét nghiệm định tính HPV	Hộp	40	12 màng/Hộp	Được dùng cho quy trình tách chiết DNA từ mẫu khi sử dụng với hệ thống định danh vi khuẩn, vi rút - Mỗi màng có 5 khoang hoá chất chứa: axit liên kết, đệm rửa, đệm tách, đệm trung hoà với chất bảo quản, và 1 dung dịch rửa trung hoà	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
355	Ống tách chiết ADN cho xét nghiệm định tính HPV	Hộp	40	384 ống/Hộp	Được dùng cho quy trình tách chiết DNA từ mẫu khi sử dụng với hệ thống định danh vi khuẩn vi rút	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
356	Hóa chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm định type HPV trên máy BD Viper LT	Hộp	20	24 cặp/hộp	- Bộ chứng âm và chứng dương dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HPV cho hệ thống định danh vi khuẩn vi rút - Bộ chứng có thể dùng cho nội kiểm - Chứng dương dùng để kiểm soát hoá chất. - Chứng âm dùng để kiểm soát lây nhiễm hoá chất và ngoại nhiễm từ môi trường - Chứng dương bao gồm: 14,430 copy của HPV 16 plasmid, 8,325 copy HPV 18 plasmid, 8,418 copy HPV 56 plasmid, 3,885 copy DNA của beta globin người - Chứng âm chứa carrier nucleic acid	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
357	Hóa chất pha loãng mẫu tế bào nhúng dịch HPV	Hộp	39	400 ống/Hộp	Ống pha loãng mẫu cho xét nghiệm sinh học phần tử trên máy định danh vi khuẩn vi rút - Mỗi ống chứa: dung dịch Tris/Sodium Chloride, chất điện hoạt và chất bảo quản. - Mẫu bệnh phẩm chuyển vào trong ống pha loãng có thể lưu trữ được 15 ngày tại 2-30°C hoặc 90 ngày tại -20°C	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
358	Bộ phụ kiện PCR của máy định danh vi khuẩn CT/GC và virus HPV	Hộp	6	80 bộ/Hộp	Bộ phụ kiện chi dùng với hệ thống định danh vi khuẩn vi rút	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
359	Thẻ mở khóa xét nghiệm của máy định danh vi khuẩn CT/GC và virus HPV	Chiếc	50	1000 chia khóa/Chiếc	Thẻ tài khoản chứa chìa khoá mở kết quả định type HPV cho máy định danh vi khuẩn vi rút	ISO 13485, CE-IVD hoặc FDA
360	Túi đựng rác thải thể rắn dùng cho máy định danh vi khuẩn	Hộp	4	100 túi/Hộp	Túi đựng đầu tip dùng trong máy định danh vi khuẩn	ISO 13485
361	Đầu tip pipet xét nghiệm HPV dùng cho máy định danh vi khuẩn	Hộp	45	3840 tip/Hộp	Đầu tip pipette xét nghiệm HPV phù hợp với máy	ISO 13485
362	Túi đựng rác thải thể lỏng của máy định danh vi khuẩn	Hộp	10	12 túi/Hộp	Túi đựng hóa chất để trung hòa rác thải thể lỏng phù hợp với máy định danh vi khuẩn	ISO 13485

Sit	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
363	Hóa chất bảo quản mẫu tế bào cổ tử cung	Thùng	29	500 lọ/ thùng	Lọ thu thập mẫu có chứa dung dịch bảo quản gốc cồn, được dùng để vận chuyển, bảo quản và tạo môi trường kháng khuẩn cho mẫu bệnh phẩm phụ khoa. Mỗi lọ chứa 10ml dung dịch bao gồm: Ethanol , Methanol , 2-Propanol , Formaldehyde.	ISO 13485
364	Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung	Hộp	145	100 chổi/ hộp	Dùng cụ lấy mẫu tế bào cổ tử cung, vỏ trùng, chỉ sử dụng 1 lần	ISO 13485
Lô 26. Hóa chất miễn dịch sàng lọc trước sinh 3 tháng đầu (Phương pháp miễn dịch huỳnh quang) - (ĐẦU THẦU TRÒN LÔ)						
365	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu free beta HCG	Test	8.064	96 test/kit	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Free hCGβ dùng cho sàng lọc trước sinh (double test - thai kỳ I hoặc triple test - thai kỳ II); - Sử dụng mẫu huyết thanh và phương pháp TRF	ISO 13485, CE-IVD
366	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PAPP-A dùng cho sàng lọc trước sinh (double test – thai kỳ I)	Test	8.064	96 test/kit	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PAPP-A dùng cho sàng lọc trước sinh (double test - thai kỳ I); - Sử dụng mẫu huyết thanh và phương pháp TRF	ISO 13485, CE-IVD
367	Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PLGF dùng cho sàng lọc tiền sản giật từ quý 1-2-3 của thai kỳ	Kit	200	96 test/kit	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu PLGF dùng cho sàng lọc tiền sản giật từ quý 1 của thai kỳ và sàng lọc trước sinh nguy cơ Down (Quad test-thai kỳ I); - Sử dụng trên mẫu huyết thanh;	ISO 13485, CE-IVD
Lô 27. Linh kiện, vật tư tiêu hao sử dụng cho các loại xét nghiệm						
368	Đầu côn 200 µL có miệng hút rộng (wide –bore)	Cài	960		Đầu côn có lọc, tiết trùng thể tích tối đa 200µL, RNase-/DNase-free, Nontpyrogenic, không bám dính, phù hợp pipette đang sử dụng Miệng hút rộng để hút hạt DNB, matrix	ISO 13485

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tính năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
369	Lamen (cover glass) kích thước 24x50mm	Cái	120.000	Hộp 1000 cái	- Được làm bằng thủy tinh borosilicate không màu, có chất lượng truyền quang cao, chỉ số khúc xạ thích ứng phù hợp với kính hiển vi - Kích thước: 25x50mm; độ dày: 0,13mm – 0,16mm - Cấu tạo: thủy tinh borosilicate D 263™ M (hoặc tương đương) - Chỉ số khúc xạ: $n_D (\lambda = 546,1 \text{ nm})$: $1,5255 \pm 0,0015$; $n_D (\lambda = 589,3 \text{ nm})$: $1,5230$ - Chỉ số Abbe (quang sai): 55 - Hệ số truyền ánh sáng ($d=0,15 \text{ mm}$): $91,7 \pm 0,3\%$.	ISO 13485, EC, CFS
370	Đĩa PCR 96 giếng 0,2mL, đáy trong có thể tách thành dây 8 giếng	Cái	48		Đĩa PCR 96 giếng thể tích 0.2 mL, đáy trong, thành mỏng, có thể tách thành dây 8 giếng, sử dụng được trên máy tách chiết DNA tự động	ISO 13485
371	Bộ kit tách chiết DNA từ mẫu máu khô trên giấy thấm dùng trong sàng lọc sơ sinh	Kit	25	Kit 96 test/hộp	Kit ly trích nucleic acid cho mẫu máu khô trên giấy thấm, vệt máu, chấm máu khô, nang lông, tinh dịch, thuốc lá, kẹo nhai, móng Sử dụng công nghệ tách acid nucleic (DNA) bằng hạt từ tự động. Sản phẩm DNA thu được dùng để phân tích real-time PCR, STR, ty thể, NGS Có thể tách lẻ từng mẫu hoặc theo loạt nhiều mẫu. Sản phẩm cuối thu được $\geq 90 \mu\text{L}$	ISO 13485 và CE-IVD
372	Bộ kit dùng cho tách chiết DNA từ mẫu mô	Kit	9	Kit 96 test/hộp	Kit ly trích Axit Nucleic cho tế bào nuôi cấy, mẫu mô mềm và mô cứng. Sử dụng công nghệ tách Axit Nucleic (DNA) bằng hạt từ tự động Sản phẩm DNA thu được dùng để phân tích PCR, real-time PCR và NGS Có thể tách lẻ từng mẫu hoặc theo loại nhiều mẫu Sản phẩm cuối thu được $\geq 130 \mu\text{L}$	ISO 13485, CE-IVD

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Tình năng kỹ thuật (tham khảo)	Tiêu chuẩn chất lượng (tham khảo)
373	Thuốc nhuộm axit nucleic huỳnh quang EvaGreen dùng trong realtime PCR nồng độ 25uM	1ml/ống	10	kit 5 ống x 1 mL	Sử dụng trong các kỹ thuật PCR định lượng (qPCR), phân tích biến tính nhiệt độ cao (HRM), khuếch đại đẳng nhiệt như LAMP. Nồng độ: 20X (25 µM) Dạng: Dung dịch màu xanh nhạt Bước sóng kích thích: ~500 nm (khi liên kết với DNA sợi đôi) Bước sóng phát xạ: ~530 nm (khi liên kết với DNA sợi đôi) Độ ổn định: Ổn định khi đun ở 95–100°C trong 48 giờ; chịu được nhiều chu kỳ đông-tan Độc tính sinh học: Không độc tế bào, không gây đột biến Bảo quản: -10°C đến -35°C (khuyến nghị: -20°C) Ứng dụng: qPCR, HRM, digital PCR, LAMP, tHDA, DNA gel staining Tương thích thiết bị: Hệ thống qPCR dùng kênh SYBR® Green/FAM (bộ lọc 470–530 nm)	ISO 9001

Lô 28. Hóa chất xét nghiệm đông máu tự động sử dụng phương pháp đo từ

374	Xét nghiệm Fibrin monomers	ml	936	Hộp/6 x 2-ml dung dịch đậm + 6 x 4-ml latex	Hóa chất định lượng Fibrin monomer (FM) huyết tương bằng phương pháp miễn dịch độ đục. - Thành phần: Gồm 2 loại thuốc thử: dung dịch đậm (thuốc thử 1) và dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi các kháng thể đơn dòng chuột kháng đơn phân fibrin người (thuốc thử 2) - Kết quả không bị nhiễu bởi hemoglobin (lên đến 5 g/l), bilirubin (lên đến 200 mg/l), heparins không phân đoạn (lên đến 1 IU/ml), heparins trọng lượng phân tử thấp (lên đến 2 anti-Xa IU/ml).	ISO 13485
-----	----------------------------	----	-----	---	--	-----------



(Kèm theo Thông báo số 1500/TB-BVTD ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Bệnh viện Từ Dũ)

Kính gửi: BỆNH VIỆN TỬ DŨ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Từ Dũ, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa/ thiết bị y tế

STT	Mã theo quyết định 5086/QĐ-BYT (nếu có)	Tên hàng hóa theo quyết định 5086	Tên hàng hóa/thiết bị y tế	Tên thương mại	Tính năng kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá có thuế GTGT (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (%)	Thành tiền (VND)	Mã HS
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																	
2																	
			Cộng														

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.



..... Ngày..... tháng..... năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁸⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Mã theo quyết định 5086/QĐ-BYT (nếu có): Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã vật tư y tế theo quyết định 5086/QĐ-BYT (nếu có);
- (2) Tên hàng hóa theo quyết định 5086: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chính xác tên hàng hóa đã đăng ký mã vật tư y tế theo quyết định 5086/QĐ-BYT (Nếu có) trên công Bảo hiểm xã hội tương ứng;
- (3) Tên hàng hóa/ thiết bị y tế: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi tên hàng hóa hoặc thiết bị y tế theo đúng yêu cầu trong Yêu cầu báo giá
- (4) Tên thương mại: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên thương mại tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (3)
- (5) Tình năng kỹ thuật: Hãng sản xuất, nhà cung cấp miêu tả khái quát thông số kỹ thuật của thiết bị và gửi kèm các tài liệu chứng minh về tình năng, thông số kỹ thuật
- (6) Tiêu chuẩn chất lượng: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể các giấy chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng và các tài liệu chứng minh gửi kèm các tài liệu chứng minh
- (7) Ký mã, nhãn hiệu, model: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột (3)
- (8) Hãng sản xuất/ Nước sản xuất: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể Hãng sản xuất, nước sản xuất (xuất xứ) của thiết bị y tế
- (9) Năm sản xuất: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất của thiết bị y tế
- (10) Quy cách đóng gói: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể quy cách đóng gói của thiết bị y tế
- (11) Đơn vị tính: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính của thiết bị y tế
- (12) Số lượng/ khối lượng: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

- (13) Đơn giá có thuế GTGT (VND): Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng thiết bị y tế và bằng đồng Việt Nam (VND)
- (14) Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND): Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo hành cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước và bằng đồng Việt Nam (VND)
- (15) Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (%): Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) (5% hoặc 8% hoặc 10%) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế.
- (16) Thành tiền (VND): Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá và bằng đồng Việt Nam (VND)
- (17) Mã HS: Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế
- (18) Người đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

